FDVN LAW FIRM

LUẬT SƯ FDVN

Feel free to go with the truth

TRÌNH TỰ THỦ TỤC KHỞI KIỆN VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VỀ HỢP ĐỒNG CHO VAY TÀI SẢN TẠI BÌNH DƯƠNG

FDVNLAWFIRM@GMAIL.COM

FDVN.VN | FDVNLAWFIRM.VN | DIENDANNGHELUAT.VN

MỤC LỤC

TRÌNH TỰ THỦ TỤC KHỞI KIỆN VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VỀ HỢP ĐỒNG CHO VAY TÀI SẢN TỈNH BÌNH DƯƠNG

I. ĐIỀU KIỆN, THỦ TỤC KHỞI KIỆN TRANH CHẤP VỀ HỢP ĐỒNG CHO VAY TÀI SẢN 3

1. Khái niệm tranh chấp về hợp đồng vay tài sản và dạng tranh chấp thường gặp 3

1.1. Khái niệm 3

1.2. Các dạng tranh chấp thường gặp 3

1.2.1. Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản liên quan đến chủ thể ký kết hợp đồng 3

1.2.2. Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản do không có giấy giao nhận tiền 4

1.2.3. Tranh chấp phát sinh khi bên vay chậm trả nợ 4

1.2.4. Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản về lãi suất cho vay 5

1.2.5. Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản liên quan đến tài sản bảo đảm khoản vay 6

1.2.6. Tranh chấp phát sinh do hình thức giả tạo của Hợp đồng vay tài sản 6

2. Điều kiện khởi kiện tranh chấp Hợp đồng vay tài sản 7

3. Xác định thẩm quyền Tòa án giải quyết tranh chấp Hợp đồng vay tài sản 8

3.1. Đối với xét xử sơ thẩm 8

3.1.1. Xác định thẩm quyền theo vụ việc 8

3.1.2. Xác định thẩm quyền theo cấp xét xử 8

3.1.3. Xác định thẩm quyền theo lãnh thổ 9

3.1.4. Xác định thẩm quyền theo lựa chọn của nguyên đơn 10

3.2. Đối với xét xử phúc thẩm 10

4. Chuẩn bị hồ sơ khởi kiện và nộp hồ sơ khởi kiện 10

4.1. Hình thức, nội dung đơn khởi kiện 10

4.2. Gửi đơn khởi kiện đến tòa án 12

4.3. Thủ tục nhận và xử lý đơn khởi kiện 12

5. Lưu ý về giai đoạn hòa giải tại trung tâm đối thoại hòa giải 16

6. Lưu ý về thời hiệu khởi kiện tranh chấp Hợp đồng cho vay tài sản 17

7. Lưu ý về thỏa thuận tiền lãi trong Hợp đồng cho vay tài sản 18

7.1. Quy định về lãi suất trong Hợp đồng vay tài sản 18

7.2. Cách xác định lãi xuất trong Hợp đồng vay tài sản 18

8. Lưu ý về thế chấp tài sản để bảo đảm khoản vay 19
II. TRÌNH TỰ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT THEO THỦ TỤC SƠ THẨM 20
1. Thụ lý vụ án 21
2. Quyền yêu cầu bổ sung đơn kiện, rút một phần hoặc toàn bộ đơn kiện của nguyên đơn (người khởi kiện) 22
3. Quyền phản tố, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ phản tố của bị đơn (người bị kiện) 23
4. Thủ tục công khai chứng cứ và hòa giải 23
5. Thời hạn chuẩn bị xét xử 26
6. Trình tự tổ chức phiên tòa sơ thẩm 28
III. TRÌNH TỰ GIẢI QUYẾT THEO THỦ TỤC XÉT XỬ PHÚC THẨM 32
1. Điều kiện phát sinh thủ tục xét xử phúc thẩm 37
2. Người có quyền kháng cáo và lưu ý về đơn kháng cáo, nộp đơn kháng cáo, tạm ứng án phí phúc thẩm 37
3. Thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm 40
4. Những vấn đề phát sinh 31
5. Trình tự tổ chức phiên tòa phúc thẩm 41
IV. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÉT LẠI BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN ĐÃ CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT THEO THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM 46
V. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÉT LẠI BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN ĐÃ CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT THEO THỦ TỤC TÁI THẨM 51
VI. TRÌNH TỰ THỦ TỤC THỰC HIỆN YÊU CẦU THI HÀNH ÁN 52
VII. THAM KHẢO BẢN ÁN THỰC TẾ 60
VIII. MẪU ĐƠN KÈM THEO 60

TRÌNH TỰ THỦ TỤC KHỞI KIỆN VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VỀ HỢP ĐỒNG CHO VAY TÀI SẢN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Hợp đồng vay tài sản là sự cam kết giữa các bên, trong đó bên cho vay chuyển giao tài sản cho bên vay, và bên vay có trách nhiệm hoàn trả tài sản khi đến hạn. Tuy nhiên, khi xảy ra tranh chấp liên quan đến việc thực hiện hợp đồng, trình tự thủ tục giải quyết những bất đồng này được thực hiện như thế nào?

Trên cơ sở nhận biết các tranh chấp phổ biến trong lĩnh vực này, Luật sư FDVN chia sẻ bài viết: Trình tự thủ tục khởi kiện và giải quyết tranh chấp về hợp đồng cho vay tài sản **tại tỉnh Bình Dương.**

FDVN hy vọng bài viết này sẽ hữu ích cho các bạn trong quá trình nghiên cứu luật và có thể áp dụng trong việc giải quyết tranh chấp hợp đồng xây dựng trong thực tiễn.

I. ĐIỀU KIỆN, THỦ TỤC KHỞI KIỆN TRANH CHẤP VỀ HỢP ĐỒNG CHO VAY TÀI SẢN

1. Khái niệm tranh chấp về hợp đồng vay tài sản và dạng tranh chấp thường gặp:

1.1. Khái niệm

Theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự 2015 "Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ trả lãi khi có thỏa thuận hoặc pháp luật quy định."

Như vậy, có thể hiểu rằng Hợp đồng vay tài sản là một loại hợp đồng mang tính chất thỏa thuận song phương giữa bên cho vay và bên vay. Trong đó, Bên cho vay có trách nhiệm giao tài sản cho bên vay, tài sản này có thể là tiền hoặc các loại tài sản khác có thể xác định được về số lượng và chất lượng. Bên vay có nghĩa vụ hoàn trả tài sản cùng loại, đúng số lượng, chất lượng theo thời hạn đã thỏa thuận.

Việc trả lãi chỉ phát sinh khi có thỏa thuận giữa các bên, được thống nhất về việc tính lãi và ghi rõ trong hợp đồng hoặc theo quy định pháp luật. Trong trường hợp không có thỏa thuận cụ thể, lãi suất sẽ áp dụng theo mức lãi suất được pháp luật quy định.

Điều này cho thấy, Hợp đồng vay tài sản không chỉ đơn thuần là hành động chuyển giao tài sản, mà còn là sự thống nhất ý chí giữa các bên để xác định quyền và nghĩa vụ trong mối quan hệ vay mượn. Pháp luật quy định rõ ràng nhằm đảm bảo quyền lợi của cả hai bên và giảm thiểu nguy cơ xảy ra tranh chấp, đồng thời tạo nền tảng pháp lý cho việc xử lý các bất đồng nếu có phát sinh.

1.2. Các dạng tranh chấp thường gặp

1.2.1. Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản liên quan đến chủ thể ký kết hợp đồng

Chủ thể của hợp đồng vay tài sản có thể là cá nhân hoặc tổ chức: Đối với một bên chủ thể là cá nhân thì phải là người có năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự đầy đủ. Đối với chủ thể là tổ chức thì người ký kết hợp đồng phải là người đại diện theo pháp luật, người được người đại diện theo phát luật ủy quyền có thẩm quyền ký kết.

Trên thực tế có nhiều hợp đồng được ký bởi người không có thẩm quyền như:

(i) Không phải là người đại diện theo pháp luật;

(ii) Không được ủy quyền hoặc là người đại diện theo pháp luật nhưng không có thẩm quyền ký kết;

(iii) Người ký không phải là đại diện theo pháp luật của công ty/tổ chức tín dụng, ngân hàng, có ủy quyền hợp pháp nhưng thực hiện ký hợp đồng vượt quá phạm vi ủy quyền.

Điều này dẫn đến những tranh chấp bởi khi Hợp đồng được ký bởi người không có thẩm quyền của doanh nghiệp về nguyên tắc sẽ vô hiệu. Các cá nhân vay tài sản nhưng bị mất năng lực hành vi dân sự, mắc bệnh tâm thần hoặc các trường hợp khác ảnh hưởng đến năng lực hành vi cũng sẽ dẫn tới hợp đồng vô hiệu. Tùy từng trường hợp cụ thể mà hợp đồng có thể vô hiệu toàn bộ hoặc vô hiệu một phần. Khi đó sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của các bên còn lại.

1.2.2. Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản do không có giấy giao nhận tiền

Loại tranh chấp này thường xảy ra do khi các bên đã thành lập hợp đồng vay tài sản nhưng trong điều khoản của hợp đồng không ghi cụ thể việc giao nhận tiền. Khi khởi kiện các tranh chấp này ra cơ quan tòa án giải quyết thì nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền, nếu bị đơn thừa nhận đã nhận tiền thì nguyên đơn không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Nếu bị đơn không thừa nhận cho rằng chỉ mới ký hợp đồng nguyên đơn chưa giao tiền nên không chấp nhận trả thì phải yêu cầu nguyên đơn chứng minh việc giao nhận tiền, nếu nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ để chứng minh việc giao nhận tiền thì không đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Vậy nên, trong hợp đồng vay, các bên cần thỏa thuận rõ ràng về vấn đề thời điểm giao/nhận tài sản vay và nên có giấy giao nhận tiền, biên bản giao nhận có đủ chữ ký của các bên để hạn chế xảy ra tranh chấp sau này.

1.2.3. Tranh chấp phát sinh khi bên vay chậm trả nợ

Thông thường, trong hợp đồng vay/cho vay, các bên sẽ thỏa thuận rõ ràng về số tiền vay, tài sản vay, lãi suất, thời điểm trả…. Và bên vay cam kết phải trả các khoản vay đúng thời hạn theo hợp đồng. Tuy nhiên thực tế, các tranh chấp hợp đồng vay tài sản phát sinh khi bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ, trả tiền không đúng hạn.

Bên cạnh đó, điều này còn phức tạp hơn khi liên quan đến nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng. Nhiều trường hợp khi giao dịch vay tài sản chỉ có một người đứng tên vay tiền, nhưng khi bên vay không trả nợ thì bên cho vay yêu cầu cả hai vợ chồng cùng trả nợ. Vấn

đề này thực tế khá khó xác minh bởi trong 1 số vụ việc, nguyên đơn khởi kiện thì yêu cầu hai vợ chồng cùng trả nợ.

Vợ hoặc chồng khai không biết, không sử dụng tài sản vay nhưng Tòa không xác minh làm rõ mà buộc cả hai vợ chồng cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ vì cho rằng vay trong thời kỳ hôn nhân. Đây là nhầm lẫn trong áp dụng pháp luật. Tài sản do một bên tạo ra trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung[1]. Nhưng không có quy định nào là cứ vay trong thời kỳ hôn nhân là nợ chung.

Theo quy định, một bên vợ hoặc chồng không tham gia giao dịch mà vẫn phải chịu trách nhiệm liên đới chỉ trong trường hợp quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình. Nếu một bên vợ hoặc chồng không biết, không sử dụng tài sản vay thì không phải chịu nghĩa vụ liên đới trả nợ. Trong trường hợp nếu như nguyên đơn cho rằng một bên vợ hoặc chồng biết việc vay tiền nên yêu cầu liên đới trả nợ thì nguyên đơn có trách nhiệm chứng minh vợ hoặc chồng biết và đồng tình để vợ hoặc chồng vay tiền.

Do vậy để hạn chế mâu thuẫn về vấn đề này, ngay từ đầu, các bên cần đặt ra các điều khoản chi tiết, cụ thể về phần trả khoản vay, cũng như quy định chi tiết trách nhiệm của bên vay, nhất là khi bên vay đã kết hôn.

1.2.4. Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản về lãi suất cho vay

Đây là một loại tranh chấp rất phổ biến, nhất là khi người vay vay các hình thức ngoài xã hội. Dù vay dưới hình thức nào thì lãi suất vay ngoài xã hội thường cao hơn rất nhiều so với lãi suất vay ngân hàng. Bên đi vay thường rơi vào tình trạng cần tiền gấp để thực hiện một nghĩa vụ không thể trì hoãn nên họ phải chấp nhận việc vay tiền với lãi suất cao với những rủi ro trong việc giao kết.

Khi làm ăn thuận lợi người vay trả lãi đều đặn cho người cho vay. Nhưng khi làm ăn không thuận lợi việc trả lãi đối với lãi suất mà họ thỏa thuận với người cho vay khiến họ mất khả năng thanh toán dẫn đến tranh chấp xảy ra. Khi giải quyết các trường hợp này thường có sự tranh chấp về lãi suất.

Về lãi suất: Nguyên tắc, lãi suất cho vay cụ thể sẽ do các bên thoả thuận, tuy nhiên, nhằm ngăn ngừa hiện tượng cho vay nặng lãi và cũng tạo cơ sở pháp lý để giải quyết các tranh chấp về lãi suất hoặc trong trường hợp không có cơ sở xác định rõ mức lãi đã thoả thuận, "Bộ luật dân sự năm 2015" có quy định về mức lãi suất tại Khoản 1 Điều 476. Theo như quy định tại Điều 476, lãi suất trong hợp đồng vay tài sản do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố.

Vậy nên, khi ký kết hợp đồng vay, bên vay phải thỏa thuận với bên cho vay một cách rõ ràng về lãi suất cho vay và chỉ nên chấp nhận mức lãi suất không vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố. Mọi thỏa thuận nên lập thành văn bản để hạn chế rủi ro sau này.

[1] Khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

1.2.5. Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản liên quan đến tài sản bảo đảm khoản vay

Hiện nay, hình thức vay vốn ngoài xã hội trở nên phổ biến hơn bao giờ hết. Khi mà người vay có thể nhanh chóng lấy được tiền vay với thủ tục vay đơn giản hơn mà không cần phải làm thủ tục phức tạp như vay ngân hàng. Hợp đồng vay ngoài xã hội thường được thể hiện bằng các hình thức như sau:

***(i)* Hợp đồng vay tín chấp**

Với loại hình vay tài sản bằng hình thức tín chấp giữa người cho vay và người vay chỉ thiết lập giấy vay tiền, biên nhận vay tiền hoặc hợp đồng vay tiền (gọi chung là hợp đồng vay tiền). Trong hợp đồng vay tiền hai bên ký nhận với nhau số tiền vay, lãi suất và thời hạn trả; song cũng có trường hợp chỉ ghi nhận số tiền vay, còn lãi suất và thời hạn trả hai bên thỏa thuận ngoài.

***(ii)* Hợp đồng vay có cầm cố giấy tờ nhà đất hoặc các tài sản có giá trị khác**

Việc cầm cố giấy tờ nhà đất không lập thành hợp đồng cụ thể mà ghi ngay vào trong hợp đồng vay, các bên không làm các thủ tục về thế chấp theo quy định của pháp luật.

Đối với hình thức vay có cầm cố tài sản người cho vay thường yêu cầu người vay giao giấy tờ chứng minh quyền tài sản của người vay cho người cho vay giữ để đảm bảo cho việc vay nợ mà không làm thủ tục theo đúng luật định. Khi có tranh chấp xảy ra việc cầm cố chứng minh quyền tài sản của người vay không có giá trị gì đối với hợp đồng vay. Vì vậy, khi các bên cần lưu ý việc tuyên buộc trả lại giấy tờ chứng minh quyền tài sản cho người vay.

***(iii)* Hợp đồng vay có tài sản thế chấp**

Hiện nay, hình thức vay thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba ngày càng phổ biến. Vì nhiều người tin rằng chỉ cần có tài sản bảo đảm thì dù người vay tiền không thực hiện nghĩa vụ trả nợ họ vẫn có thể xử lý tài sản bảo đảm để thanh toán.

Tuy nhiên, trên thực tế vì "bên thứ ba" không có nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng vay mà họ chỉ có trách nhiệm, nghĩa vụ từ hợp đồng thế chấp tài sản của chính mình nên hợp đồng thế chấp rất dễ bị tuyên vô hiệu vì nhiều lý do khác nhau. Và khi đó, bên cho vay cũng không thể kê biên tài sản bảo đảm để trả nợ

Bên cạnh đó, thực tế cũng có những tranh chấp xảy ra khi bên vay dùng tài sản là quyền sử dụng đất của mình để cùng thế chấp vay vốn ở một số ngân hàng, tổ chức tín dụng, các tổ chức cho vay khác… (Một tài sản dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ). Điều này sẽ dẫn đến nhiều khó khăn khi xử lý tài sản bảo đảm để thanh toán khoản vay cho các bên.

Vậy nên, khi xác lập hợp đồng vay, bên cho vay cũng cần xem xét, tìm hiểu kỹ giấy tờ trong trường hợp có tài sản bảo đảm, quy định vấn đề nghĩa vụ trả nợ của bên vay một cách rõ ràng, chi tiết để hạn chế tranh chấp sau này.

1.2.6. Tranh chấp phát sinh do hình thức giả tạo của Hợp đồng vay tài sản

Thực tế hiện nay, đã có nhiều trường hợp các bên thực hiện giao dịch vay tài sản nhưng không ký hợp đồng vay tài sản mà lại ký hợp đồng mua bán, đặt cọc tài sản và chủ yếu là hợp đồng mua bán nhà; hợp đồng đặt cọc mua bán nhà, mua bán quyền sử dụng đất. Với các trường hợp này, bên cho vay sẽ cầm tài sản của bên vay, khi đến hạn trả nợ, nếu bên vay không trả vốn và lãi thì bên cho vay yêu cầu tiến hành thủ tục mua bán, đặt cọc tài sản.

Trường hợp này, nếu bên vay kiện lên Tòa án thì khó có thể đòi được quyền lợi của mình, vì hình thức của hợp đồng không phải là hợp đồng vay tài sản, việc mức lãi suất, hạn trả nợ và lãi không được quy định tại hợp đồng mà sẽ do các bên thỏa thuận. Mặt khác, bên cho vay sẽ đưa hợp đồng mua bán hay đặt cọc tài sản đó ra làm chứng cứ trước tòa, dẫn đến Tòa án buộc phải chấp nhận yêu cầu của phía cho vay mà không thể bảo vệ cho bên vay được.

Nếu bên vay khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng, hủy giấy tờ đứng tên bên cho vay và đồng ý trả tiền nợ và lãi theo quy định nhưng bên cho vay không chấp nhận. Để có căn cứ xác định giao dịch chuyển nhượng đất giữa hai bên có phải là hợp đồng giả tạo nhằm che giấu cho hợp đồng vay tiền hay không thì cần làm rõ có giấy vay tiền không, diện tích đất được thế chấp giá trị có lớn hơn so với hợp đồng chuyển nhượng đã ký kết không, có giấy giao nhận tiền chuyển nhượng hay không, có giao nhận đất, nhà hay không….

Nếu có căn cứ xác định giao dịch chuyển nhượng đất nhằm che giấu cho hợp đồng vay tiền thì tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng đất vô hiệu và các bên có tranh chấp hợp đồng vay tài sản thì không xác định lỗi của hợp đồng chuyển nhượng mà phải xem xét giải quyết hợp đồng vay và tính lãi suất theo quy định đối với số tiền bị đơn đã vay của nguyên đơn.

Như vậy, vấn đề giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản do các bên ký kết các hình thức khác (giả tạo của hợp đồng vay) rất phức tạp, mất thời gian, dễ gây tổn thất cho các bên. Do đó, các bên không nên ký hợp đồng vay dưới những hình thức trên để hạn chế rủi ro sau này.

2. Điều kiện khởi kiện tranh chấp Hợp đồng vay tài sản:

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khởi kiện vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có quyền khởi kiện vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản để yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách hoặc theo quy định của pháp luật.

Người khởi kiện vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản phải có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự theo Điều 69 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, cụ thể như sau:

- Năng lực hành vi tố tụng dân sự là khả năng tự mình thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự hoặc ủy quyền cho người đại diện tham gia tố tụng dân sự.

- Chủ thể khởi kiện là người từ đủ 18 tuổi trở lên có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự, trừ người mất năng lực hành vi dân sự hoặc pháp luật có quy định khác.

- Chủ thể dưới 18 tuổi hoặc không có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự phải có người đại diện theo pháp luật hoặc theo quyết định của Tòa án khi tham gia tố tụng.

Tuy nhiên, ngoài các điều kiện nêu trên thì cần lưu ý về điều kiện khởi kiện đối với hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn được quy định tại Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015:

- Hợp đồng vay tài sản không xác định kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quy ền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nh au biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

- Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sả n bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản, còn bên vay cũng có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào và chỉ ph ải trả lãi cho đến thời điểm trả nợ, nhưng cũng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý.

3. Xác định thẩm quyền Tòa án giải quyết tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

3.1. Đối với xét xử sơ thẩm

3.1.1. Xác định thẩm quyền theo vụ việc

Căn cứ theo quy định Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì tranh chấp về Hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

3.1.2. Xác định thẩm quyền theo cấp xét xử

a. Thẩm quyền của Tòa án cấp huyện

Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 có quy định Toà án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm đối với tranh chấp về Hợp đồng vay tài sản.

Tòa án nhân dân cấp huyện tại tỉnh Bình Dương

STT	TÊN CƠ QUAN	ĐỊA CHỈ	ĐIỆN THOẠI
1.	Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một	471 Đại lộ Bình Dương, Phú Cường, Thủ Dầu Một, Bình Dương	0275 3829 689
2.	Tòa án nhân dân thành phố Thuận An	Đường Nguyễn Văn Tiết, khu phố Bình Hòa, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	0275 3861 062
3.	Tòa án nhân dân thành	Đường E, khu Trung tâm hành	0275 3850 861

	phố Dĩ An	chính thị xã Dĩ An, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	
4.	Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên	Khu phố 5, thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	0275 3897 067
5.	Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát	Khu phố 2, thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	0275 3860 236
6.	Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng	Quốc lộ 13, Thị trấn Lai Uyên, Bàu Bàng, Bình Dương	0275 3843 381
7.	Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng	Khu phố 4B, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	0275 3871 894
8.	Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo	Đường 18/9, khu phố 2, thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	0275 3870 978
9.	Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên	Đường Trục chính, TTHC huyện, KP5, Thị trấn Tân Thành, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	0275 3669 808

Đối với tranh chấp về hợp đồng vay tài sản mà mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thì không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện .

b. Thẩm quyền của Tòa án cấp tỉnh

Tòa án cấp trên trực tiếp của Tòa án đã ra bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị.

Tòa án cấp tỉnh tại Bình Dương

TÊN CƠ QUAN	ĐỊA CHỈ	ĐIỆN THOẠI
Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương	Số 559 Đại lộ Bình Dương, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	0274.3829405

3.1.3. Xác định thẩm quyền theo lãnh thổ

Căn cứ theo quy định Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, theo đó Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc, nếu bị đơn là cá nhân hoặc nơi bị đơn có trụ sở, nếu bị đơn là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.

Ngoài ra các đương sự có quyền tự thỏa thuận với nhau bằng văn bản yêu cầu Tòa án nơi cư trú, làm việc của nguyên đơn, nếu nguyên đơn là cá nhân hoặc nơi có trụ sở của nguyên đơn, nếu nguyên đơn là cơ quan, tổ chức giải quyết những tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.

3.1.4. Xác định thẩm quyền theo lựa chọn của nguyên đơn

Căn cứ theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hợp đồng thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi hợp đồng được thực hiện giải quyết.

3.2. Đối với xét xử phúc thẩm

Đối với những vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của tòa án cấp huyện thì tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục phúc thẩm (Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Điều 55 Luật tổ chức Tòa án nhân dân 2024).

Đối với những vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của tòa án cấp tỉnh thì tòa án nhân dân cấp cao có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục phúc thẩm (Điều 50 Luật tổ chức Tòa án nhân dân 2024).

4. Chuẩn bị hồ sơ khởi kiện và nộp hồ sơ khởi kiện

4.1. Hình thức, nội dung đơn khởi kiện

Cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện phải làm đơn khởi kiện.

Việc làm đơn khởi kiện của cá nhân được thực hiện như sau:

- Cá nhân có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự thì có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện vụ án. Tại mục tên, địa chỉ nơi cư trú của người khởi kiện trong đơn phải ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú của cá nhân đó; ở phần cuối đơn, cá nhân đó phải ký tên hoặc điểm chỉ;

- Cá nhân là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì người đại diện hợp pháp của họ có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện vụ án. Tại mục tên, địa chỉ nơi cư trú của người khởi kiện trong đơn phải ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú của người đại diện hợp pháp của cá nhân đó; ở phần cuối đơn, người đại diện hợp pháp đó phải ký tên hoặc điểm chỉ;

- Trường hợp cá nhân thuộc các trường hợp trên là người không biết chữ, người khuyết tật nhìn, người không thể tự mình làm đơn khởi kiện, người không thể tự mình ký tên hoặc điểm chỉ thì có thể nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện và phải có người có đủ năng lực tố tụng dân sự làm chứng. Người làm chứng phải ký xác nhận vào đơn khởi kiện.

Cơ quan, tổ chức là người khởi kiện thì người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện vụ án. Tại mục tên, địa chỉ của người khởi kiện phải ghi tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức và họ, tên, chức vụ của người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó; ở phần cuối đơn, người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức phải ký tên và đóng dấu của cơ quan, tổ chức đó; trường hợp tổ chức khởi kiện là doanh nghiệp thì việc sử dụng con dấu theo quy định của Luật doanh nghiệp.

Đơn khởi kiện phải có các nội dung chính sau đây:

- Ngày, tháng, năm làm đơn khởi kiện;
- Tên Tòa án nhận đơn khởi kiện;
- Tên, nơi cư trú, làm việc của người khởi kiện là cá nhân hoặc trụ sở của người khởi kiện là cơ quan, tổ chức; số điện thoại, fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có).
- Trường hợp các bên thỏa thuận địa chỉ để Tòa án liên hệ thì ghi rõ địa chỉ đó;
- Tên, nơi cư trú, làm việc của người có quyền và lợi ích được bảo vệ là cá nhân hoặc trụ sở của người có quyền và lợi ích được bảo vệ là cơ quan, tổ chức; số điện thoại, fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có);
- Tên, nơi cư trú, làm việc của người bị kiện là cá nhân hoặc trụ sở của người bị kiện là cơ quan, tổ chức; số điện thoại, fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có). Trường hợp không rõ nơi cư trú, làm việc hoặc trụ sở của người bị kiện thì ghi rõ địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở cuối cùng của người bị kiện;
- Tên, nơi cư trú, làm việc của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cá nhân hoặc trụ sở của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cơ quan, tổ chức; số điện thoại, fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có).
- Trường hợp không rõ nơi cư trú, làm việc hoặc trụ sở của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì ghi rõ địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở cuối cùng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm; những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết đối với người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Họ, tên, địa chỉ của người làm chứng (nếu có);
- Danh mục tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện.

Kèm theo đơn khởi kiện phải có tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm. Trường hợp vì lý do khách quan mà người khởi kiện không thể nộp đầy đủ tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện thì họ phải nộp tài liệu, chứng cứ hiện có để chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm. Người khởi kiện bổ sung hoặc giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ khác theo yêu cầu của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án.

Lưu ý: Cá nhân phải tự mình ký tên hoặc điểm chỉ vào đơn khởi kiện (trừ trường hợp người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì người đại diện hợp pháp đó phải ký tên hoặc điểm chỉ).

Các tài liệu thường nộp khi khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản:

- Các tài liệu chứng minh nhân thân như Căn cước công dân/căn cước/hộ chiếu của người khởi kiện (bản sao chứng thực).
- Tài liệu liên quan tới nội dung vụ việc: Hợp đồng vay tiền hoặc văn bản tài liệu có giá trị như một giao dịch vay tài sản, giấy mượn, giấy vay tiền, giấy xác nhận nợ..;
- Tài liệu, chứng minh liên quan việc thực hiện nghĩa vụ của bên vay: thanh toán theo các đợt đối với tiền gốc và lãi trong hạn,…
- Tài liệu, chứng cứ chứng minh sự vi phạm nghĩa vụ thanh toán gốc và lãi trong hạn của bên vay;
- Các văn bản tài liệu chứng minh việc bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của bên vay: thế chấp, bảo lãnh,… (nếu có);
- Các tài liệu, chứng từ, các biên bản xác nhận/xác minh các thiệt hại có liên quan đến việc vi phạm của bên vay (nếu có).
- Các tài liệu khác.

4.2. Gửi đơn khởi kiện đến tòa án

Căn cứ theo Điều 190 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, người khởi kiện gửi đơn khởi kiện kèm theo tài liệu, chứng cứ mà mình hiện có đến Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án bằng các phương thức sau đây:

- Nộp trực tiếp tại Tòa án;
- Gửi đến Tòa án theo đường dịch vụ bưu chính;
- Gửi trực tuyến bằng hình thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có).

4.3. Thủ tục nhận và xử lý đơn khởi kiện

Theo điều 191 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án qua bộ phận tiếp nhận đơn phải nhận đơn khởi kiện do người khởi kiện nộp trực tiếp tại Tòa án hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính và phải ghi vào sổ nhận đơn; trường hợp Tòa án nhận đơn khởi kiện được gửi bằng phương thức gửi trực tuyến thì Tòa án in ra bản giấy và phải ghi vào sổ nhận đơn.

Khi nhận đơn khởi kiện nộp trực tiếp, Tòa án có trách nhiệm cấp ngay giấy xác nhận đã nhận đơn cho người khởi kiện. Đối với trường hợp nhận đơn qua dịch vụ bưu chính thì trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn, Tòa án phải gửi thông báo nhận đơn cho người khởi kiện. Trường hợp nhận đơn khởi kiện bằng phương thức gửi trực tuyến thì Tòa án phải thông báo ngay việc nhận đơn cho người khởi kiện qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có).

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán xem xét đơn khởi kiện.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải xem xét đơn khởi kiện và có một trong các quyết định sau đây:

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện;

- Tiến hành thủ tục thụ lý vụ án theo thủ tục thông thường hoặc theo thủ tục rút gọn nếu vụ án có đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1 Điều 317 của Bộ luật này;

- Chuyển đơn khởi kiện cho Tòa án có thẩm quyền và thông báo cho người khởi kiện nếu vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án khác;

- Trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện nếu vụ việc đó không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Sau khi ra một trong các quyết định trên, Thẩm phán phải ghi chú vào sổ nhận đơn và thông báo cho người khởi kiện qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có).

a) Trả lại đơn khởi kiện, hậu quả của việc trả lại đơn khởi kiện (Điều 192 Bộ luật TTDS 2015)

Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện trong các trường hợp sau đây:

- Người khởi kiện không có quyền khởi kiện theo quy định của Bộ luật Tố Tụng dân sự 2015 hoặc không có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự;

- Chưa có đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật.Chưa có đủ điều kiện khởi kiện là trường hợp pháp luật có quy định về các điều kiện khởi kiện nhưng người khởi kiện đã khởi kiện đến Tòa án khi còn thiếu một trong các điều kiện đó;

- Sự việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc quyết định đã có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Hết thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được giấy báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí, mà người khởi kiện không nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí cho Tòa án, trừ trường hợp người khởi kiện được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí hoặc có trở ngại khách quan, sự kiện bất khả kháng;

- Vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án;

- Người khởi kiện không sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo yêu cầu của Thẩm phán. Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú, trụ sở mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện thì Thẩm phán không trả lại đơn khởi kiện mà xác định người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cố tình giấu địa chỉ và tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung.

Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện không ghi đầy đủ, cụ thể hoặc ghi không đúng tên, địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mà không sửa chữa, bổ sung theo yêu cầu của Thẩm phán thì Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện;

- Người khởi kiện rút đơn khởi kiện.

Khi trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho người khởi kiện, Thẩm phán phải có văn bản nêu rõ lý do trả lại đơn khởi kiện,

Đương sự có quyền nộp đơn khởi kiện lại trong các trường hợp sau đây:

- Người khởi kiện đã có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự;

- Yêu cầu ly hôn, yêu cầu thay đổi nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng, mức bồi thường thiệt hại, yêu cầu thay đổi người quản lý tài sản, thay đổi người quản lý di sản, thay đổi người giám hộ hoặc vụ án đòi tài sản, đòi tài sản cho thuê, cho mượn, đòi nhà, đòi quyền sử dụng đất cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ mà trước đó Tòa án chưa chấp nhận yêu cầu mà theo quy định của pháp luật được quyền khởi kiện lại;

- Đã có đủ điều kiện khởi kiện;

- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

b) Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện (Điều 193 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015)

Trường hợp đơn khởi kiện không có đủ các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 189 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì Thẩm phán thông báo bằng văn bản nêu rõ những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung cho người khởi kiện để họ sửa đổi, bổ sung trong thời hạn do Thẩm phán ấn định nhưng không quá 01 tháng; trường hợp đặc biệt, Thẩm phán có thể gia hạn nhưng không quá 15 ngày. Văn bản thông báo có thể được giao trực tiếp, gửi trực tuyến hoặc gửi cho người khởi kiện qua dịch vụ bưu chính và phải ghi chú vào sổ nhận đơn để theo dõi. Thời hạn thực hiện việc sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện không tính vào thời hiệu khởi kiện.

Trường hợp người khởi kiện đã sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 189 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì Thẩm phán tiếp tục việc thụ lý vụ án; nếu họ không sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu thì Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho người khởi kiện.

c) Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí (Điều 195 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015)

Sau khi nhận được khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo, nếu xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án thì Thẩm phán phải thông báo ngay cho người khởi kiện biết để họ đến Tòa án làm thủ tục nộp tiền tạm ứng án phí trong trường hợp họ phải nộp tiền tạm ứng án phí.

Thẩm phán dự tính số tiền tạm ứng án phí, ghi vào giấy báo và giao cho người khởi kiện để họ nộp tiền tạm ứng án phí. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được giấy báo

của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí, người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí và nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí.

Thẩm phán thụ lý vụ án khi người khởi kiện nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí.

Trường hợp người khởi kiện được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí thì Thẩm phán phải thụ lý vụ án khi nhận được đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo.

Cách tính tạm ứng án phí vụ tranh chấp vụ tranh chấp hợp đồng mua bán nhà ở: căn cứ theo Điều 7 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án cụ thể như sau:

- Mức tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án dân sự không có giá ngạch bằng mức án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Mức tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án dân sự có giá ngạch bằng 50% mức án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch mà Tòa án dự tính theo giá trị tài sản có tranh chấp do đương sự yêu cầu giải quyết nhưng tối thiểu không thấp hơn mức án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án dân sự không có giá ngạch.

- Mức tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm trong vụ án dân sự bằng mức án phí dân sự phúc thẩm.

- Đối với vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động vụ án hành chính được giải quyết theo thủ tục rút gọn thì mức tạm ứng án phí bằng 50% mức tạm ứng án phí quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

- Mức tạm ứng lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự bằng mức lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

- Mức tạm ứng lệ phí phúc thẩm giải quyết việc dân sự bằng mức lệ phí phúc thẩm giải quyết việc dân sự.

ÁN PHÍ, LỆ PHÍ TÒA ÁN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016)

STT	Tên án phí	Mức thu
1.	Án phí dân sự sơ thẩm	
1.1	Đối với tranh chấp về dân sự không có giá ngạch	300.000 đồng
1.2	Đối với tranh chấp về dân sự có giá ngạch	
a	Từ 6.000.000 đồng trở xuống	300.000 đồng
b	Từ trên 6.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng	5% giá trị tài sản có tranh chấp
c	Từ trên 400.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng	20.000. 000 đồng + 4% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng

d	Từ trên 800.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng	36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 800.000.000 đồng
đ	Từ trên 2.000.000.000 đồng đến 4.000.000.000 đồng	72.000.000 đồng + 2% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 2.000.000.000 đồng
e	Từ trên 4.000.000.000 đồng	112.000.000 đồng + 0,1% của phần giá trị tài sản tranh chấp vượt 4.000.000.000 đồng.
2	**Án phí dân sự phúc thẩm**	
	Đối với tranh chấp về dân sự	300.000 đồng

5. Lưu ý về giai đoạn hòa giải tại trung tâm đối thoại hòa giải

Hòa giải tại Tòa án là hoạt động hòa giải do Hòa giải viên tiến hành trước khi Tòa án thụ lý vụ việc dân sự, nhằm hỗ trợ các bên tham gia hòa giải thỏa thuận giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án 2020.

Trình tự, thủ tục thực hiện việc hòa giải tại Tòa án được chia làm 4 giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1: Tiến hành phiên hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Căn cứ theo Điều 24 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án 2020 quy định như sau: Khi các bên đồng ý gặp nhau để thống nhất phương án giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính, Hòa giải viên ấn định thời gian, địa điểm tiến hành phiên hòa giải, đối thoại và thông báo cho các bên, người đại diện, người phiên dịch chậm nhất là 05 ngày trước ngày mở phiên hòa giải, đối thoại. Việc thông báo có thể được thực hiện bằng văn bản hoặc hình, thức khác thuận tiện cho các bên.

Giai đoạn 2: Tiến hành phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Căn cứ Điều 27 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án 2020 quy định:

Khi các bên đạt được sự thỏa thuận, thống nhất với nhau về việc giải quyết toàn bộ hoặc một phần vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính, Hòa giải viên ấn định thời gian, địa điểm mở phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại. Phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại có thể được tổ chức ngay sau phiên hòa giải, đối thoại hoặc vào thời gian phù hợp khác. Hòa giải viên phải thông báo cho những người quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này.

Hòa giải viên tiến hành phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại trụ sở Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc.

Giai đoạn 3: Ra biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo nội dung quy định tại Điều 31 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án 2020.

Giai đoạn 4: Ra quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án. Theo quy định tại Điều 32 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án 2020.

Sau khi lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại, Hòa giải viên chuyển biên bản cùng tài liệu kèm theo cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính để ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành trong trường hợp các bên có yêu cầu.

Thời hạn chuẩn bị ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành là 15 ngày kể từ ngày Tòa án nhận được biên bản và tài liệu kèm theo. Trong thời hạn này, Thẩm phán được Chánh án Tòa án phân công xem xét ra quyết định có các quyền sau đây:

- Yêu cầu một hoặc các bên trình bày ý kiến về kết quả hòa giải thành, đối thoại thành đã được ghi tại biên bản;

- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền cung cấp cho Tòa án tài liệu làm cơ sở cho việc ra quyết định, nếu xét thấy cần thiết. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được Tòa án yêu cầu có trách nhiệm trả lời Tòa án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tòa án.

Hết thời hạn quy định, Thẩm phán phải ra một trong các quyết định sau đây:

- Trường hợp có đủ điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án 2020 thì Thẩm phán ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành;

- Trường hợp không có đủ điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án 2020 thì Thẩm phán ra quyết định không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành và nêu rõ lý do. Thẩm phán chuyển quyết định, biên bản và tài liệu kèm theo cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật về tố tụng.

Quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành được gửi cho các bên và Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

6. Lưu ý về thời hiệu khởi kiện tranh chấp Hợp đồng cho vay tài sản

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Điều 429 Bộ luật dân sự 2015 thì thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là **03 năm**, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

Tuy nhiên, khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, "*Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc*". Do vậy, trong trường hợp hợp đồng vay tài sản đã hết thời hiệu khởi kiện thì vẫn có

thể khởi kiện được. Chỉ khi bên còn lại yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc thì Tòa án mới áp dụng thời hiệu.

Căn cứ theo khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, hậu quả pháp lý khi áp dụng thời hiệu là Tòa án có thẩm quyền sẽ đình chỉ giải quyết vụ án khi thời hiệu khởi kiện đã hết.

7. Lưu ý về thỏa thuận tiền lãi trong Hợp đồng cho vay tài sản

7.1. Quy định về lãi suất trong Hợp đồng vay tài sản

Theo Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 quy định lãi suất hợp đồng vay tài sản thì lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Tuy nhiên, trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận **không được vượt quá 20%/năm** của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, UBTVQH quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất. Còn đối với trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tại thời điểm trả nợ.

7.2. Cách xác định lãi xuất trong Hợp đồng vay tài sản

Theo Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NĐ-HĐTP quy định xác định lãi, lãi suất trong hợp đồng vay tài sản không phải là hợp đồng tín dụng thuộc trường hợp áp dụng Bộ luật Dân sự 2015 cụ thể:

- Hợp đồng vay tài sản không phải là hợp đồng tín dụng xác lập kể từ ngày 01-01-2017 hoặc xác lập trước ngày 01-01-2017 nhưng thuộc trường hợp áp dụng Bộ luật Dân sự 2015 theo hướng dẫn tại Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NĐ-HĐTP thì tại thời điểm xét xử sơ thẩm, lãi, lãi suất trong hợp đồng được xác định như sau:

- Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì theo yêu cầu của bên cho vay, Tòa án xác định bên vay phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (nợ gốc quá hạn chưa trả) x (lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 tại thời điểm trả nợ) x (thời gian chậm trả nợ gốc)

- Hợp đồng vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì lãi, lãi suất được xác định như sau:

+ Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời hạn vay chưa trả lãi trên nợ gốc tại thời điểm xác lập hợp đồng.

+ Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 tại thời điểm trả nợ.

Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả = (nợ gốc chưa trả) x (lãi suất theo thỏa thuận hoặc 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 tại thời điểm trả nợ) x (thời gian vay chưa trả lãi trên nợ gốc).

+ Trường hợp chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn thì còn phải trả lãi trên nợ lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả = (nợ lãi chưa trả) x (lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 tại thời điểm trả nợ) x (thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc).

+ Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% mức lãi suất vay do các bên thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

+ Mức lãi suất trên nợ gốc quá hạn do các bên thỏa thuận không được vượt quá 150% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (nợ gốc quá hạn chưa trả) x (lãi suất do các bên thỏa thuận hoặc 150% lãi suất vay do các bên thỏa thuận) x (thời gian chậm trả nợ gốc).

Như vậy, để xác định lãi, lãi suất trong hợp đồng vay tài sản, cần lưu ý các quy định sau:

- Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay.

+ Trường hợp vay có lãi mà bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì phải trả lãi theo lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015. Đồng thời lãi suất áp dụng đối với nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng.

+ Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

- Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về lãi suất hợp đồng vay tài sản:

+ Lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm.

+ Trường hợp không thỏa thuận được lãi suất thì lãi suất là 50% mức lãi suất giới hạn theo quy định.

- Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NĐ-HĐTP hướng dẫn cụ thể cách xác định lãi, lãi suất đối với các hợp đồng vay tài sản áp dụng Bộ luật Dân sự 2015.

8. Lưu ý về thế chấp tài sản để bảo đảm khoản vay

Hiện nay, hình thức vay thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba ngày càng phổ biến. Vì nhiều người tin rằng chỉ cần có tài sản bảo đảm thì dù người vay tiền không thực hiện nghĩa vụ trả nợ họ vẫn có thể xử lý tài sản bảo đảm để thanh toán.

Tuy nhiên, trên thực tế vì "bên thứ ba" không có nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng vay mà họ chỉ có trách nhiệm, nghĩa vụ từ hợp đồng thế chấp tài sản của chính mình nên hợp đồng thế chấp rất dễ bị tuyên vô hiệu vì nhiều lý do khác nhau. Và khi đó, bên cho vay cũng không thể kê biên tài sản bảo đảm để trả nợ

Bên cạnh đó, thực tế cũng có những tranh chấp xảy ra khi bên vay dùng tài sản là quyền sử dụng đất của mình để cùng thế chấp vay vốn ở một số ngân hàng, tổ chức tín dụng, các tổ chức cho vay khác… (Một tài sản dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ). Điều này sẽ dẫn đến nhiều khó khăn khi xử lý tài sản bảo đảm để thanh toán khoản vay cho các bên.

Vậy nên, khi xác lập hợp đồng vay, bên cho vay cũng cần xem xét, tìm hiểu kỹ giấy tờ trong trường hợp có tài sản bảo đảm, quy định vấn đề nghĩa vụ trả nợ của bên vay một cách rõ ràng, chi tiết để hạn chế tranh chấp sau này.

II. TRÌNH TỰ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT THEO THỦ TỤC SƠ THẨM

Sơ đồ mô tả trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp Hợp đồng tranh chấp vay tài sản ở tại Tòa án cấp sơ thẩm:

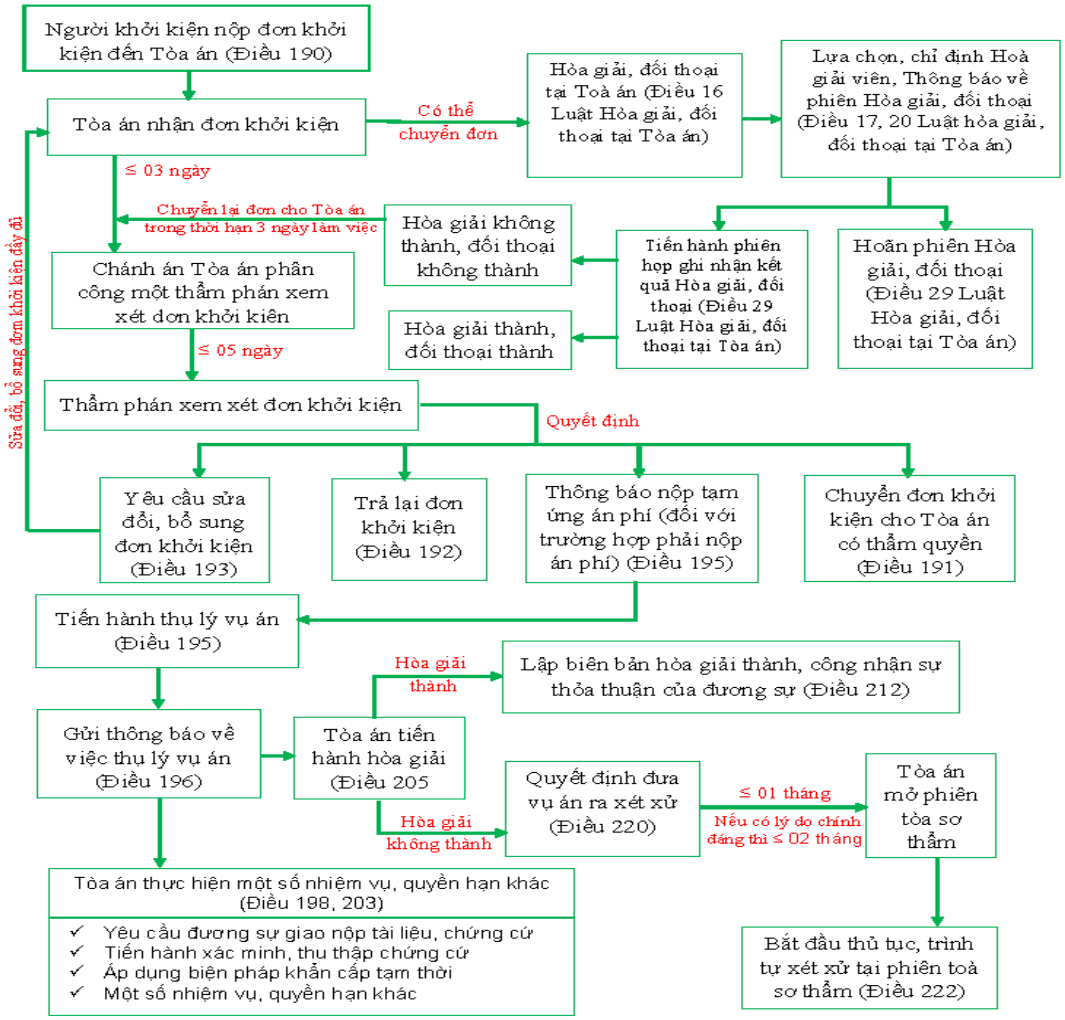

1. Thụ lý vụ án

Theo Điều 195 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, sau khi nhận đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo, nếu xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án thì Thẩm phán phải thông báo ngay cho người khởi kiện biết để họ đến Tòa án làm thủ tục nộp tiền tạm ứng án phí trong trường hợp họ phải nộp tiền tạm ứng án phí.

Thẩm phán dự tính số tiền tạm ứng án phí, ghi vào giấy báo và giao cho người khởi kiện để họ nộp tiền tạm ứng án phí. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được giấy báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí, người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí và nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí.

Thẩm phán thụ lý vụ án khi người khởi kiện nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí.

Trường hợp người khởi kiện được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí thì Thẩm phán phải thụ lý vụ án khi nhận được đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo.

Thông báo về việc thụ lý vụ án

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý vụ án, Thẩm phán phải thông báo bằng văn bản cho nguyên đơn, bị đơn, cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết vụ án, cho Viện kiểm sát cùng cấp về việc Tòa án đã thụ lý vụ án.

Văn bản thông báo phải có các nội dung chính sau đây:

- Ngày, tháng, năm làm văn bản thông báo;
- Tên, địa chỉ Tòa án đã thụ lý vụ án;
- Tên, địa chỉ; số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử (nếu có) của người khởi kiện;
- Những vấn đề cụ thể người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết;
- Vụ án được thụ lý theo thủ tục thông thường hay thủ tục rút gọn;
- Danh mục tài liệu, chứng cứ người khởi kiện nộp kèm theo đơn khởi kiện;
- Thời hạn bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có ý kiến bằng văn bản nộp cho Tòa án đối với yêu cầu của người khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập (nếu có);
- Hậu quả pháp lý của việc bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không nộp cho Tòa án văn bản về ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện.

Trường hợp nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án hỗ trợ trong việc gửi tài liệu, chứng cứ thì kèm theo thông báo về việc thụ lý vụ án, Tòa án gửi cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bản sao tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

2. Quyền yêu cầu bổ sung đơn kiện, rút một phần hoặc toàn bộ đơn kiện của nguyên đơn (người khởi kiện)

Khoản 4 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định quyền, nghĩa vụ của đương sự như sau: Đương sự có quyền, nghĩa vụ ngang nhau khi tham gia tố tụng. Khi tham gia tố tụng, đương sự có quyền, nghĩa vụ: Giữ nguyên, thay đổi, bổ sung hoặc rút yêu cầu theo quy định của Bộ luật này. Đồng thời Điều 71 Bộ luật cũng quy định Quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn bao gồm: Các quyền, nghĩa vụ của đương sự quy định tại Điều 70 của Bộ luật này; Thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện; rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện;Chấp nhận hoặc bác bỏ một phần hoặc toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Như vậy, nguyên đơn, người khởi kiện có quyền bổ sung yêu cầu khởi kiện, rút một phần hoặc toàn bộ đơn khởi kiện. Tuy nhiên việc thay đổi này được thực hiện trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.(công văn số 01/2017/GĐ - TANDTC ngày 07/4/2017 của tòa án nhân dân tối cao giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ của Tòa án các địa phương).

Trường hợp nguyên đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện từ thời điểm Tòa án mở phiên họp trở đi, căn cứ khoản 2 Điều 210, Điều 243 BLTTDS 2015, thì việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chỉ được chấp nhận nếu việc thay đổi yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu.

3. Quyền phản tố, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ phản tố của bị đơn (người bị kiện)

Căn cứ theo Điều 200 BLTTDS 2015 quy định quyền yêu cầu phản tố của bị đơn như sau:

Cùng với việc phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn có quyền yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập được chấp nhận khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ với yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập;

- Yêu cầu phản tố được chấp nhận dẫn đến loại trừ việc chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập;

- Giữa yêu cầu phản tố và yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có sự liên quan với nhau và nếu được giải quyết trong cùng một vụ án thì làm cho việc giải quyết vụ án được chính xác và nhanh hơn.

Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tương tự như yêu cầu khởi kiện, việc bị đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu phản tố từ thời điểm Tòa án mở phiên họp trở đi thì việc thay đổi yêu cầu chỉ được chấp nhận nếu việc thay đổi yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi phản tố ban đầu

4. Thủ tục công khai chứng cứ và hòa giải

Căn cứ theo Điều 210 BLTTDS 2015 quy định trình tự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải như sau:

Trước khi tiến hành phiên họp, Thư ký Tòa án báo cáo Thẩm phán về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên họp đã được Tòa án thông báo. Thẩm phán chủ trì phiên họp kiểm tra lại sự có mặt và căn cước của những người tham gia, phổ biến cho các đương sự về quyền và nghĩa vụ của họ theo quy định của Bộ luật này.

Khi kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Thẩm phán công bố tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, hỏi đương sự về những vấn đề sau đây:

- Yêu cầu và phạm vi khởi kiện, việc sửa đổi, bổ sung, thay đổi, rút yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập; những vấn đề đã thống nhất, những vấn đề chưa thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Tài liệu, chứng cứ đã giao nộp cho Tòa án và việc gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác;

- Bổ sung tài liệu, chứng cứ; yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ; yêu cầu Tòa án triệu tập đương sự khác, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa;

- Những vấn đề khác mà đương sự thấy cần thiết.

Sau khi các đương sự đã trình bày xong, Thẩm phán xem xét các ý kiến, giải quyết các yêu cầu trên của đương sự. Trường hợp người được Tòa án triệu tập vắng mặt thì Tòa án thông báo kết quả phiên họp cho họ.

Thủ tục tiến hành hòa giải được thực hiện như sau:

Bước 1: Thẩm phán phổ biến cho các đương sự về các quy định của pháp luật có liên quan đến việc giải quyết vụ án để các đương sự liên hệ đến quyền, nghĩa vụ của mình, phân tích hậu quả pháp lý của việc hòa giải thành để họ tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án;

Bước 2: Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trình bày nội dung tranh chấp, bổ sung yêu cầu khởi kiện; những căn cứ để bảo vệ yêu cầu khởi kiện và đề xuất quan điểm về những vấn đề cần hòa giải, hướng giải quyết vụ án (nếu có);

Bước 3: Bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu phản tố (nếu có); những căn cứ để phản đối yêu cầu của nguyên đơn; những căn cứ để bảo vệ yêu cầu phản tố của mình và đề xuất quan điểm về những vấn đề cần hòa giải, hướng giải quyết vụ án (nếu có);

Bước 4: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn; trình bày yêu cầu độc lập của mình (nếu có); những căn cứ để phản đối yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn; những căn cứ để bảo vệ yêu cầu độc lập của mình và đề xuất quan điểm về những vấn đề cần hòa giải, hướng giải quyết vụ án (nếu có);

Bước 5: Người khác tham gia phiên họp hòa giải (nếu có) phát biểu ý kiến;

Bước 6: Sau khi các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trình bày hết ý kiến của mình, Thẩm phán xác định những vấn đề các đương sự đã thống nhất, chưa thống nhất và yêu cầu các đương sự trình bày bổ sung về những nội dung chưa rõ, chưa thống nhất;

Bước 7: Thẩm phán kết luận về những vấn đề các đương sự đã thống nhất, chưa thống nhất.

Căn cứ theo Điều 206 BLTTDS 2015 quy định những vụ án dân sự không được hòa giải như sau:

- Yêu cầu đòi bồi thường vì lý do gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước.

- Những vụ án phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội.

Căn cứ theo Điều 207 BLTTDS 2015 quy định những vụ án dân sự không tiến hành hòa giải được như sau:

- Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt.

- Đương sự không thể tham gia hòa giải được vì có lý do chính đáng.

- Đương sự là vợ hoặc chồng trong vụ án ly hôn là người mất năng lực hành vi dân sự.

- Một trong các đương sự đề nghị không tiến hành hòa giải.

Căn cứ theo Điều 211 BLTTDS 2015 quy định biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải như sau**:**

Thư ký Tòa án phải lập biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản về việc hòa giải.

Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ phải có các nội dung chính sau đây:

- Ngày, tháng, năm tiến hành phiên họp;
- Địa điểm tiến hành phiên họp;
- Thành phần tham gia phiên họp;
- Ý kiến của các đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của các đương sự về các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 210 của Bộ luật TTDS 2015;
- Các nội dung khác;
- Quyết định của Tòa án về việc chấp nhận, không chấp nhận các yêu cầu của đương sự.

Biên bản về việc hòa giải phải có các nội dung chính sau đây:

- Ngày, tháng, năm tiến hành phiên họp;
- Địa điểm tiến hành phiên họp;
- Thành phần tham gia phiên họp;
- Ý kiến của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự;
- Những nội dung đã được các đương sự thống nhất, không thống nhất.

Biên bản phải có đầy đủ chữ ký hoặc điểm chỉ của những người tham gia phiên họp, chữ ký của Thư ký Tòa án ghi biên bản và của Thẩm phán chủ trì phiên họp. Những người tham gia phiên họp có quyền được xem biên bản ngay sau khi kết thúc phiên họp, yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản và ký xác nhận hoặc điểm chỉ.

Trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau về vấn đề phải giải quyết trong vụ án dân sự thì Tòa án lập biên bản hòa giải thành. Biên bản này được gửi ngay cho các đương sự tham gia hòa giải.

Trường hợp hòa giải thành

Căn cứ theo Điều 212 BLTTDS 2015 quy định ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành mà không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó thì Thẩm phán chủ trì phiên hòa giải hoặc một

Thẩm phán được Chánh án Tòa án phân công phải ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, Tòa án phải gửi quyết định đó cho các đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp.

Thẩm phán chỉ ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự nếu các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Trong trường các đương sự có mặt thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì thỏa thuận đó chỉ có giá trị đối với những người có mặt và được Thẩm phán ra quyết định công nhận nếu không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vắng mặt. Trường hợp thỏa thuận của họ có ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vắng mặt thì thỏa thuận này chỉ có giá trị và được Thẩm phán ra quyết định công nhận nếu được đương sự vắng mặt tại phiên hòa giải đồng ý bằng văn bản.

Căn cứ theo Điều 213 BLTTDS 2015 quy định hiệu lực của quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự chỉ có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm nếu có căn cứ cho rằng sự thỏa thuận đó là do bị nhầm lẫn, lừa dối, đe dọa, cưỡng ép hoặc vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội.

Trường hợp hòa giải không thành: thẩm phán tiếp tục các thủ tục tiếp theo và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Pháp luật không quy định giới hạn số lần hòa giải không thành tối đa. Có những vụ việc sau 1 - 2 lần hòa giải nhưng các bên vẫn giữ nguyên quan điểm, mức độ mâu thuẫn không giảm thậm chí còn tăng thì thẩm phán kết thúc việc hòa giải; song cũng có trường hợp thẩm phán phải kiên trì hòa giải đến 3 - 4 lần mới thành công; hoặc cũng có những vụ việc đang tiến hành hòa giải lần 1 nhưng một bên nhất quyết yêu cầu chấm dứt hòa giải thì việc hoàn giải cũng sẽ dừng lại. Thông thường nếu không có yêu cầu, thẩm phán thường tiến hành tổ chứng hòa giải 2 lần.

5. Thời hạn chuẩn bị xét xử

Căn cứ theo Điều 203 BLTTDS 2015, thời hạn chuẩn bị xét xử các loại vụ án, trừ các vụ án được xét xử theo thủ tục rút gọn hoặc vụ án có yếu tố nước ngoài, đối với các vụ án về tranh chấp hợp đồng mua bán nhà ở quy định tại Điều 26 của Bộ luật TTDS 2015 thì thời hạn là 04 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án; Đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử nhưng không quá 02 tháng.

Trường hợp có quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án thì thời hạn chuẩn bị xét xử được tính lại kể từ ngày quyết định tiếp tục giải quyết vụ án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Lập hồ sơ vụ án theo quy định tại Điều 198 của Bộ luật TTDS 2015;
- Xác định tư cách đương sự, người tham gia tố tụng khác;
- Xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự và pháp luật cần áp dụng;
- Làm rõ những tình tiết khách quan của vụ án;
- Xác minh, thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật này;
- Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;
- Tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của Bộ luật này, trừ trường hợp vụ án được giải quyết theo thủ tục rút gọn;
- Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Bộ luật này.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, tùy từng trường hợp, Thẩm phán ra một trong các quyết định sau đây:

- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự;
- Tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự;
- Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự;
- Đưa vụ án ra xét xử.

Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa; trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn này là 02 tháng.

Căn cứ theo Điều 220 BLTTDS 2015 quy định quyết định đưa vụ án ra xét xử như sau:

Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải có các nội dung chính sau đây:

- Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- Tên Tòa án ra quyết định;
- Vụ án được đưa ra xét xử;
- Tên, địa chỉ của nguyên đơn, bị đơn hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện quy định tại Điều 187 của Bộ luật này, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Họ, tên Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án; họ, tên Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân dự khuyết (nếu có);
- Họ, tên Kiểm sát viên tham gia phiên tòa; họ, tên Kiểm sát viên dự khuyết (nếu có);
- Ngày, giờ, tháng, năm, địa điểm mở phiên tòa;
- Xét xử công khai hoặc xét xử kín;
- Họ, tên người được triệu tập tham gia phiên tòa.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải được gửi cho đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định. Trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật TTDS 2015 thì Tòa án phải gửi hồ sơ vụ án cùng quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện kiểm sát cùng cấp; trong

thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Viện kiểm sát phải nghiên cứu và trả lại hồ sơ cho Tòa án.

6. Trình tự tổ chức phiên tòa sơ thẩm:

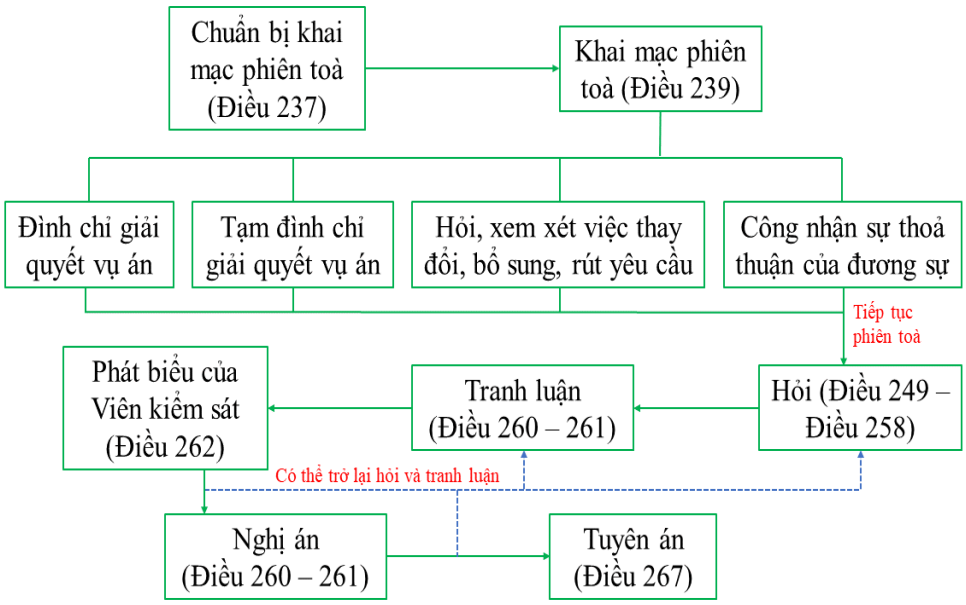

<u>Phần 1:</u> Chuẩn bị khai mạc phiên tòa

Căn cứ theo Điều 237 BLTTDS 2015 quy định chuẩn bị khai mạc phiên tòa, trước khi khai mạc phiên tòa, Thư ký phiên tòa phải tiến hành các công việc sau đây:

- Phổ biến nội quy phiên tòa.
- Kiểm tra, xác định sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án; nếu có người vắng mặt thì phải làm rõ lý do.
- Ổn định trật tự trong phòng xử án.
- Yêu cầu mọi người trong phòng xử án đứng dậy khi Hội đồng xét xử vào phòng xử án.

Lưu ý: Khi tới tòa cần mang theo giấy triệu tập, giấy báo của tòa và căn cước hoặc giấy tờ nhân thân khác.

<u>Phần 2:</u> Khai mạc phiên tòa

Căn cứ theo Điều 239 BLTTDS 2015 quy định khai mạc phiên tòa như sau:

- Chủ tọa phiên tòa khai mạc phiên tòa và đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử.
- Thư ký phiên tòa báo cáo Hội đồng xét xử về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án và lý do vắng mặt.
- Chủ tọa phiên tòa kiểm tra lại sự có mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án và kiểm tra căn cước của đương sự, người tham gia tố tụng khác.

- Chủ tọa phiên tòa phổ biến quyền, nghĩa vụ của đương sự và của người tham gia tố tụng khác.

- Chủ toạ phiên tòa giới thiệu họ, tên những người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch.

- Chủ tọa phiên tòa hỏi những người có quyền yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch xem họ có yêu cầu thay đổi ai không.

- Yêu cầu người làm chứng cam kết khai báo đúng sự thật, nếu khai không đúng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, trừ trường hợp người làm chứng là người chưa thành niên.

- Yêu cầu người giám định, người phiên dịch cam kết cung cấp kết quả giám định chính xác, phiên dịch đúng nội dung cần phiên dịch.

Lưu ý: Nếu đương sự hoặc người đại diện của họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự vắng mặt tại phiên đầu tiên thì hội đồng xét xử sẽ hoãn phiên tòa, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt (Khoản 1 Điều 227 BLTTDS 2015)

Căn cứ theo Điều 243 BLTTDS 2015 quy định hỏi đương sự về việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu như sau:

Thủ tục hỏi đương sự về việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu được bắt đầu bằng việc chủ tọa phiên tòa hỏi đương sự về các vấn đề sau đây:

- Hỏi nguyên đơn có thay đổi, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện hay không.

- Hỏi bị đơn có thay đổi, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu phản tố hay không.

- Hỏi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có thay đổi, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu độc lập hay không.

Căn cứ theo Điều 244 BLTTDS 2015 quy định xem xét việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu như sau:

- Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự nếu việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập ban đầu.

- Trường hợp có đương sự rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của mình và việc rút yêu cầu của họ là tự nguyện thì Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu hoặc toàn bộ yêu cầu đương sự đã rút.

Phần 3: Tranh tụng tại phiên tòa

1. Trình bày của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

Căn cứ theo Điều 248 BLTTDS 2015 quy định trình bày của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự như sau:

Trường hợp có đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình và các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì các đương sự trình bày theo trình tự sau đây:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày về yêu cầu và chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp. Nguyên đơn có quyền bổ sung ý kiến. Trường hợp cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án thì đại diện cơ quan, tổ chức trình bày về yêu cầu và chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là có căn cứ và hợp pháp;

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu của nguyên đơn; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn và chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu, đề nghị đó là có căn cứ và hợp pháp. Bị đơn có quyền bổ sung ý kiến;

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với yêu cầu, đề nghị của nguyên đơn, bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu, đề nghị đó là có căn cứ và hợp pháp. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền bổ sung ý kiến.

Trường hợp nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình thì họ tự trình bày về yêu cầu, đề nghị của mình và chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu, đề nghị đó là có căn cứ và hợp pháp.

Tại phiên tòa, đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự chỉ có quyền bổ sung chứng cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 96 của Bộ luật TTDS 2015 để chứng minh cho yêu cầu, đề nghị của mình.

2. Thứ tự và nguyên tắc hỏi tại phiên tòa

Căn cứ theo Điều 249 BLTTDS 2015 quy định thứ tự và nguyên tắc hỏi tại phiên tòa như sau:

Sau khi nghe xong lời trình bày của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự ,theo sự điều hành của chủ tọa phiên tòa, thứ tự hỏi của từng người được thực hiện như sau:

- Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn hỏi trước, tiếp đến bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, sau đó là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

- Những người tham gia tố tụng khác;

- Chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm nhân dân;

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Việc đặt câu hỏi phải rõ ràng, nghiêm túc, không trùng lắp, không lợi dụng việc hỏi và trả lời để xâm phạm danh dự, nhân phẩm của những người tham gia tố tụng.

Căn cứ theo Điều 250 BLTTDS 2015 quy định hỏi nguyên đơn như sau:

- Trường hợp có nhiều nguyên đơn thì phải hỏi riêng từng nguyên đơn.

- Chỉ hỏi nguyên đơn về những vấn đề mà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, nguyên đơn trình bày chưa rõ, có mâu thuẫn với nhau hoặc mâu thuẫn với lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với lời trình bày của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người này.

- Nguyên đơn có thể tự mình trả lời hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trả lời thay cho nguyên đơn và sau đó nguyên đơn trả lời bổ sung.

Căn cứ theo Điều 251 BLTTDS 2015 quy định hỏi bị đơn như sau:

- Trường hợp có nhiều bị đơn thì phải hỏi riêng từng bị đơn.

- Chỉ hỏi bị đơn về những vấn đề mà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, bị đơn trình bày chưa rõ, có mâu thuẫn với nhau hoặc mâu thuẫn với lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với yêu cầu, lời trình bày của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người này.

- Bị đơn có thể tự mình trả lời hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trả lời thay cho bị đơn và sau đó bị đơn trả lời bổ sung.

Căn cứ theo Điều 252 BLTTDS 2015 quy định hỏi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như sau:

- Trường hợp có nhiều người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì phải hỏi riêng từng người một.

- Chỉ hỏi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về những vấn đề mà họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trình bày chưa rõ, có mâu thuẫn với nhau hoặc mâu thuẫn với lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với yêu cầu, đề nghị, lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có thể tự mình trả lời hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trả lời thay cho họ và sau đó họ trả lời bổ sung.

Căn cứ theo Điều 253 BLTTDS 2015 quy định hỏi người làm chứng như sau:

- Trước khi hỏi người làm chứng, chủ tọa phiên tòa phải hỏi rõ về quan hệ giữa họ với các đương sự trong vụ án; nếu người làm chứng là người chưa thành niên thì chủ tọa phiên tòa có thể yêu cầu cha, mẹ, người giám hộ hoặc thầy giáo, cô giáo giúp đỡ để hỏi. Trường hợp có nhiều người làm chứng thì phải hỏi riêng từng người một.

- Chủ tọa phiên tòa yêu cầu người làm chứng trình bày rõ những tình tiết của vụ án mà họ biết; sau khi người làm chứng trình bày xong thì chỉ hỏi thêm người làm chứng về những điểm mà họ trình bày chưa rõ, chưa đầy đủ hoặc có mâu thuẫn với nhau, mâu thuẫn với lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với lời trình bày của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

- Sau khi đã trình bày xong, người làm chứng ở lại phòng xử án để có thể được hỏi thêm.

- Trong trường hợp cần thiết phải bảo đảm an toàn cho người làm chứng và những người thân thích của họ, Hội đồng xét xử quyết định không tiết lộ thông tin về nhân thân của người làm chứng và không để những người trong phiên tòa nhìn thấy họ.

- Đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự hỏi người làm chứng sau khi được sự đồng ý của chủ tọa phiên tòa.

3. Tranh luận

Căn cứ theo Điều 260 BLTTDS 2015 quy định trình tự phát biểu khi tranh luận như sau:

Sau khi kết thúc việc hỏi, Hội đồng xét xử chuyển sang phần tranh luận tại phiên tòa. Trình tự phát biểu khi tranh luận được thực hiện như sau:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày. Nguyên đơn có quyền bổ sung ý kiến. Trường hợp cơ quan, tổ chức khởi kiện thì đại diện cơ quan, tổ chức trình bày ý kiến. Người có quyền và lợi ích hợp pháp được bảo vệ có quyền bổ sung ý kiến;

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn tranh luận, đối đáp. Bị đơn có quyền bổ sung ý kiến;

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền bổ sung ý kiến;

- Các đương sự đối đáp theo sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa;

- Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng xét xử có thể yêu cầu các đương sự tranh luận bổ sung về những vấn đề cụ thể để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Trường hợp nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp thì họ tự mình trình bày khi tranh luận.

Trường hợp vắng mặt một trong các đương sự và người tham gia tố tụng khác thì chủ tọa phiên tòa phải công bố lời khai của họ để trên cơ sở đó các đương sự có mặt tại phiên tòa tranh luận và đối đáp.

Căn cứ theo Điều 261 BLTTDS 2015 quy định phát biểu khi tranh luận và đối đáp như sau:

Khi phát biểu về đánh giá chứng cứ, đề xuất quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án, người tham gia tranh luận phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã thu thập được và đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa cũng như kết quả việc hỏi tại phiên tòa. Người tham gia tranh luận có quyền đáp lại ý kiến của người khác.

Căn cứ theo Điều 262 BLTTDS 2015 quy định phát biểu của Kiểm sát viên như sau:

Sau khi những người tham gia tố tụng phát biểu tranh luận và đối đáp xong, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi

thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án. Ngay sau khi kết thúc phiên tòa, Kiểm sát viên phải gửi văn bản phát biểu ý kiến cho Tòa án để lưu vào hồ sơ vụ án.

Căn cứ theo Điều 263 BLTTDS 2015 quy định trở lại việc hỏi và tranh luận như sau:

Qua tranh luận, nếu xét thấy có tình tiết của vụ án chưa được xem xét, việc xem xét chưa được đầy đủ hoặc cần xem xét thêm chứng cứ thì Hội đồng xét xử quyết định trở lại việc hỏi và tranh luận.

4. Tạm ngưng phiên tòa

Căn cứ theo Điều 259 BLTTDS 2015 quy định Tạm ngừng phiên tòa như sau:

Trong quá trình xét xử, Hội đồng xét xử có quyền quyết định tạm ngừng phiên tòa khi có một trong các căn cứ sau đây:

- Do tình trạng sức khỏe hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan khác mà người tiến hành tố tụng không thể tiếp tục tiến hành phiên tòa, trừ trường hợp thay thế được người tiến hành tố tụng;

- Do tình trạng sức khỏe hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan khác mà người tham gia tố tụng không thể tiếp tục tham gia phiên tòa, trừ trường hợp người tham gia tố tụng có yêu cầu xét xử vắng mặt;

- Cần phải xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ mà nếu không thực hiện thì không thể giải quyết được vụ án và không thể thực hiện được ngay tại phiên tòa;

- Chờ kết quả giám định bổ sung, giám định lại;

- Các đương sự thống nhất đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa để họ tự hòa giải;

- Cần phải báo cáo Chánh án Tòa án để đề nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Điều 221 của Bộ luật TTDS 2015.

Việc tạm ngừng phiên tòa phải được ghi vào biên bản phiên tòa. Thời hạn tạm ngừng phiên tòa là không quá 01 tháng, kể từ ngày Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa. Hết thời hạn này, nếu lý do để ngừng phiên tòa không còn thì Hội đồng xét xử tiếp tục tiến hành phiên tòa; nếu lý do để ngừng phiên tòa chưa được khắc phục thì Hội đồng xét xử ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự. Hội đồng xét xử phải thông báo bằng văn bản cho những người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát cùng cấp về thời gian tiếp tục phiên tòa.

<u>Phần 4:</u> Nghị án và tuyên án

Căn cứ theo Điều 266 BLTTDS 2015 quy định bản án sơ thẩm như sau:

Tòa án ra bản án nhân danh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Bản án gồm có phần mở đầu, phần nội dung vụ án và nhận định và phần quyết định của Tòa án, cụ thể như sau:

- Trong phần mở đầu phải ghi rõ tên Tòa án xét xử sơ thẩm; số và ngày thụ lý vụ án; số bản án và ngày tuyên án; họ, tên của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa,

Kiểm sát viên, người giám định, người phiên dịch; tên, địa chỉ của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện; người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; đối tượng tranh chấp; số, ngày, tháng, năm của quyết định đưa vụ án ra xét xử; xét xử công khai hoặc xét xử kín; thời gian và địa điểm xét xử;

- Trong phần nội dung vụ án và nhận định của Tòa án phải ghi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu khởi kiện của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về các tình tiết của vụ án, những căn cứ pháp luật, nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật TTDS 2015 thì còn phải căn cứ vào tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng, để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và giải quyết các vấn đề khác có liên quan;

- Trong phần quyết định phải ghi rõ các căn cứ pháp luật, quyết định của Hội đồng xét xử về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó.

Khi xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì Tòa án phải giải quyết vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy và ghi rõ trong bản án.

Căn cứ theo Điều 267 BLTTDS 2015 quy định tuyên án như sau:

- Hội đồng xét xử tuyên đọc bản án với sự có mặt của các đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức và cá nhân khởi kiện. Trường hợp đương sự có mặt tại phiên tòa nhưng vắng mặt khi tuyên án hoặc vắng mặt trong trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 264 của Bộ luật TTDS 2015 thì Hội đồng xét xử vẫn tuyên đọc bản án.

- Khi tuyên án, mọi người trong phòng xử án phải đứng dậy, trừ trường hợp đặc biệt được sự đồng ý của chủ tọa phiên tòa. Chủ tọa phiên tòa hoặc một thành viên khác của Hội đồng xét xử tuyên đọc bản án và có thể giải thích thêm về việc thi hành bản án và quyền kháng cáo.

- Trường hợp Tòa án xét xử kín theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Bộ luật TTDS 2015 thì Hội đồng xét xử chỉ tuyên công khai phần mở đầu và phần quyết định của bản án.

- Trường hợp đương sự cần có người phiên dịch thì người phiên dịch phải dịch lại cho họ nghe toàn bộ bản án hoặc phần mở đầu và phần quyết định của bản án được tuyên công khai.

Căn cứ theo Điều 268 BLTTDS 2015 quy định sửa chữa, bổ sung bản án như sau:

- Sau khi tuyên án xong thì không được sửa chữa, bổ sung bản án, trừ trường hợp phát hiện lỗi rõ ràng về chính tả, về số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai.

- Trường hợp cần sửa chữa, bổ sung bản án theo quy định tại khoản 1 Điều này thì Thẩm phán phối hợp với các Hội thẩm nhân dân là thành viên Hội đồng xét xử đã tuyên bản án đó phải ra quyết định sửa chữa, bổ sung bản án và gửi ngay cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện, Viện kiểm sát cùng cấp và cơ quan thi hành án dân sự nếu bản án đã được gửi cho cơ quan thi hành án dân sự. Trường hợp Thẩm phán đã xét xử vụ án đó không còn đảm nhiệm chức vụ Thẩm phán tại Tòa án đã ra bản án đó thì Chánh án Tòa án thực hiện việc sửa chữa, bổ sung bản án.

Căn cứ theo Điều 269 BLTTDS 2015 quy định Cấp trích lục bản án; giao, gửi bản án bản án như sau:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc phiên tòa, các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện được Tòa án cấp trích lục bản án.

- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tuyên án, Tòa án phải giao hoặc gửi bản án cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp.

- Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật của Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng do tổ chức xã hội tham gia bảo vệ người tiêu dùng khởi kiện phải được niêm yết công khai tại trụ sở Tòa án và công bố công khai trên một trong các báo hàng ngày của trung ương hoặc địa phương trong ba số liên tiếp. Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật của Tòa án có liên quan đến trách nhiệm bồi thường của Nhà nước phải được Tòa án cấp sơ thẩm gửi cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về bồi thường nhà nước. Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật của Tòa án có liên quan đến việc thay đổi hộ tịch của cá nhân phải được Tòa án cấp sơ thẩm thông báo bằng văn bản kèm theo trích lục bản án cho Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký hộ tịch của cá nhân đó theo quy định của Luật hộ tịch. Thời hạn niêm yết, công bố, gửi bản án, thông báo quy định này là 05 ngày làm việc, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật của Tòa án được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có), trừ bản án, quyết định của Tòa án có chứa thông tin quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật TTDS 2015.

Căn cứ theo Điều 147 BLTTDS 2015 quy định nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm như sau:

- Đương sự phải chịu án phí sơ thẩm nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí sơ thẩm.

- Trường hợp các đương sự không tự xác định được phần tài sản của mình trong khối tài sản chung và có yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung đó thì mỗi đương sự phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng.

- Trước khi mở phiên tòa, Tòa án tiến hành hòa giải; nếu các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì họ chỉ phải chịu 50% mức án phí sơ thẩm quy định trên.

- Trong vụ án có đương sự được miễn án phí sơ thẩm thì đương sự khác vẫn phải nộp án phí sơ thẩm mà mình phải chịu theo quy định trên.

- Trường hợp vụ án bị tạm đình chỉ giải quyết thì nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm được quyết định khi vụ án được tiếp tục giải quyết theo quy định tại Điều 147 này.

Án phí được quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Cụ thể theo khoản 3, khoản 4 Điều 27 của Nghị quyết quy định:

Đối với tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản, chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu thì nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định như sau:

- Trường hợp một bên yêu cầu công nhận hợp đồng mua bán tài sản, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và một bên yêu cầu tuyên bố hợp đồng mua bán tài sản, chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu và đều không có yêu cầu gì khác; nếu Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu thì bên yêu cầu công nhận hợp đồng phải chịu án phí như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch; nếu Tòa án tuyên bố công nhận hợp đồng thì bên yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu phải chịu án phí như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch;

- Trường hợp một bên yêu cầu công nhận hợp đồng mua bán tài sản, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và một bên yêu cầu tuyên bố hợp đồng mua bán tài sản, chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu và có yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu thì ngoài việc chịu án phí không có giá ngạch được quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, người phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản hoặc bồi thường thiệt hại phải chịu án phí như trường hợp vụ án dân sự có giá ngạch đối với giá trị tài sản phải thực hiện nghĩa vụ.

Trường hợp tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, một bên yêu cầu trả lại tiền, đặt cọc và phạt cọc, một bên chấp nhận trả số tiền cọc đã nhận và không chấp nhận phạt cọc, mà Tòa án chấp nhận phạt cọc thì bên không chấp nhận phạt cọc phải chịu án phí như trường hợp vụ án dân sự có giá ngạch đối với phần phạt cọc. Trường hợp Tòa án không chấp nhận phạt cọc thì bên yêu cầu phạt cọc phải chịu án phí như trường hợp vụ án dân sự có giá ngạch đối với phần phạt cọc.

Mức án phí, lệ phí Tòa án được quy định tại Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

II. TRÌNH TỰ GIẢI QUYẾT THEO THỦ TỤC XÉT XỬ PHÚC THẨM

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ
TẠI TÒA ÁN CẤP PHÚC THẨM
(Bộ luật tố tụng dân sự 2015)

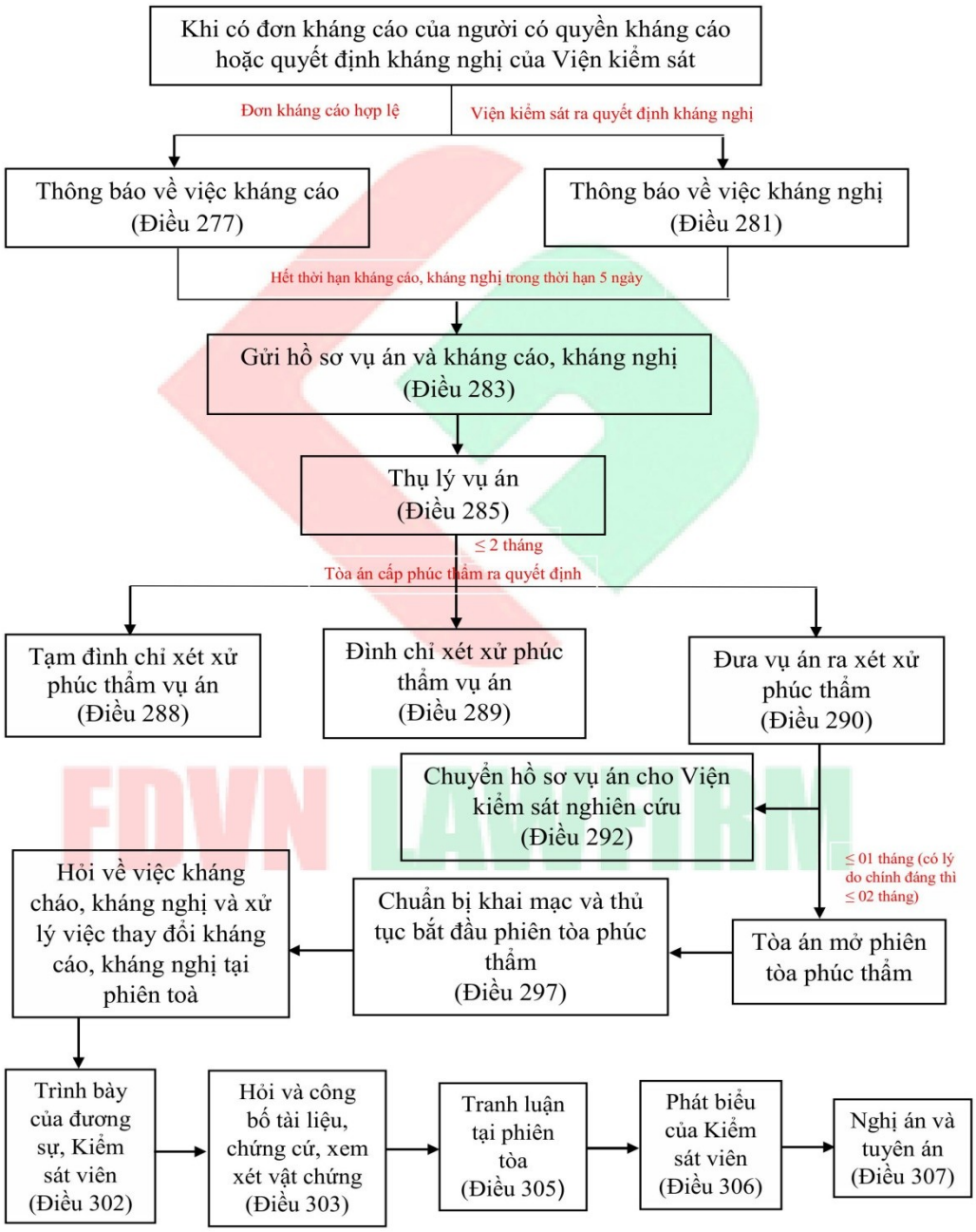

1. Điều kiện phát sinh thủ tục xét xử phúc thẩm

Điều 270 BLTTDS 2015 quy định xét xử phúc thẩm là việc Tòa án cấp phúc thẩm trực tiếp xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị.

2. Người có quyền kháng cáo và lưu ý về đơn kháng cáo, nộp đơn kháng cáo, tạm ứng án phí phúc thẩm

Theo Điều 271 BLTTDS 2015 quy định đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm, quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Căn cứ theo Điều 272 BLTTDS 2015 quy định về đơn kháng cáo như sau:

Khi thực hiện quyền kháng cáo, người kháng cáo phải làm đơn kháng cáo.

Đơn kháng cáo phải có các nội dung chính sau đây:

- Ngày, tháng, năm làm đơn kháng cáo;
- Tên, địa chỉ; số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử (nếu có) của người kháng cáo;
- Kháng cáo toàn bộ hoặc phần của bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật;
- Lý do của việc kháng cáo và yêu cầu của người kháng cáo;
- Chữ ký hoặc điểm chỉ của người kháng cáo.

Người kháng cáo là cá nhân có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự có thể tự mình làm đơn kháng cáo. Tại mục tên, địa chỉ của người kháng cáo trong đơn phải ghi họ, tên, địa chỉ; số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử (nếu có) của người kháng cáo. Ở phần cuối đơn kháng cáo, người kháng cáo phải ký tên hoặc điểm chỉ.

Người kháng cáo quy định tại khoản 2 Điều 272 BLTTDS nếu không tự mình kháng cáo thì có thể ủy quyền cho người khác đại diện cho mình kháng cáo. Tại mục tên, địa chỉ của người kháng cáo trong đơn phải ghi họ, tên, địa chỉ của người đại diện theo ủy quyền của người kháng cáo, của người kháng cáo ủy quyền kháng cáo; số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử (nếu có) của người kháng cáo ủy quyền kháng cáo và văn bản ủy quyền. Ở phần cuối đơn kháng cáo, người đại diện theo ủy quyền phải ký tên hoặc điểm chỉ.

Người đại diện theo pháp luật của đương sự là cơ quan, tổ chức có thể tự mình làm đơn kháng cáo. Tại mục tên, địa chỉ của người kháng cáo trong đơn phải ghi tên, địa chỉ; số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử (nếu có) của đương sự là cơ quan, tổ chức; họ, tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật của đương sự là cơ quan, tổ chức. Ở phần cuối đơn kháng cáo, người đại diện theo pháp luật phải ký tên và đóng dấu của cơ quan, tổ chức đó, trường hợp doanh nghiệp kháng cáo thì việc sử dụng con dấu theo quy định của Luật doanh nghiệp. Trường hợp người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức ủy quyền cho người khác kháng cáo thì tại mục tên, địa chỉ của người kháng cáo trong đơn phải ghi họ, tên, địa chỉ của người đại diện theo ủy quyền, của đương sự là cơ quan, tổ chức ủy quyền; số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử (nếu có) của đương sự là cơ quan, tổ chức ủy quyền; họ, tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật của đương sự là cơ quan, tổ chức đó và văn bản ủy quyền. Ở phần cuối đơn kháng cáo, người đại diện theo ủy quyền phải ký tên hoặc điểm chỉ.

Người đại diện theo pháp luật của đương sự là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự có thể tự mình làm đơn kháng cáo. Tại mục tên, địa chỉ của người kháng cáo trong đơn phải ghi họ, tên, địa chỉ của người đại diện theo pháp luật; họ, tên, địa chỉ của đương sự là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự. Ở phần cuối đơn kháng cáo, người đại diện theo pháp luật phải ký tên hoặc điểm chỉ. Trường hợp người đại diện theo pháp luật của đương sự ủy quyền cho người khác đại diện cho mình kháng cáo thì tại mục tên, địa chỉ của người kháng cáo trong đơn phải ghi họ, tên, địa chỉ của người đại diện theo ủy quyền và văn bản ủy quyền; họ, tên, địa chỉ của người đại diện theo pháp luật của đương sự ủy quyền; họ, tên, địa chỉ của đương sự là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự. Ở phần cuối đơn kháng cáo, người đại diện theo ủy quyền phải ký tên hoặc điểm chỉ.

Việc ủy quyền quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 272 này phải được làm thành văn bản có công chứng, chứng thực hợp pháp, trừ trường hợp văn bản ủy quyền đó được lập tại Tòa án có sự chứng kiến của Thẩm phán hoặc người được Chánh án Tòa án phân công. Trong văn bản ủy quyền phải có nội dung đương sự ủy quyền cho người đại diện theo ủy quyền kháng cáo bản án, quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm.

Đơn kháng cáo phải được gửi cho Tòa án cấp sơ thẩm đã ra bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo. Trường hợp đơn kháng cáo được gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm thì Tòa án đó phải chuyển cho Tòa án cấp sơ thẩm để tiến hành các thủ tục cần thiết theo quy định của Bộ luật này.

Kèm theo đơn kháng cáo, người kháng cáo phải gửi tài liệu, chứng cứ bổ sung (nếu có) để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Căn cứ theo Điều 273 quy định về thời hạn kháng cáo như sau:

- Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Đối với trường hợp đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện đã tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt khi Tòa án tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày tuyên án.

- Thời hạn kháng cáo đối với quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là 07 ngày, kể từ ngày đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được niêm yết theo quy định của Bộ luật TTDS 2015.

- Trường hợp đơn kháng cáo được gửi qua dịch vụ bưu chính thì ngày kháng cáo được xác định căn cứ vào ngày tổ chức dịch vụ bưu chính nơi gửi đóng dấu ở phong bì.

Trường hợp người kháng cáo đang bị tạm giam thì ngày kháng cáo là ngày đơn kháng cáo được giám thị trại giam xác nhận

Căn cứ theo Điều 276 BLTTDS 2015 quy định về thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm như sau:

- Sau khi chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ, Tòa án cấp sơ thẩm phải thông báo cho người kháng cáo biết để họ nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật, nếu họ không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, người kháng cáo phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm và nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Hết thời hạn này mà người kháng cáo không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm thì được coi là từ bỏ việc kháng cáo, trừ trường hợp có lý do chính đáng. Trường hợp sau khi hết thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, người kháng cáo mới nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà không nêu rõ lý do thì Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu người kháng cáo trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tòa án phải có văn bản trình bày lý do chậm nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm để đưa vào hồ sơ vụ án. Trường hợp này được xử lý theo thủ tục xem xét kháng cáo quá hạn.

3. Thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm

Căn cứ theo Điều 286 BLTTDS 2015 quy định thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm như sau:

Trong thời hạn 02 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án, tùy từng trường hợp, Tòa án cấp phúc thẩm ra một trong các quyết định sau đây:

- Tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án;
- Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án;
- Đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án cấp phúc thẩm có thể quyết định kéo dài thời hạn chuẩn bị xét xử, nhưng không được quá 01 tháng.

Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa phúc thẩm; trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn này là 02 tháng.

Trường hợp có quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án thì thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm được tính lại kể từ ngày quyết định tiếp tục giải quyết vụ án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Thời hạn quy định trên không áp dụng đối với vụ án xét xử phúc thẩm theo thủ tục rút gọn, vụ án có yếu tố nước ngoài.

4. Những vấn đề phát sinh

Trường hợp người kháng cáo rút toàn bộ hoặc một phần kháng cáo, căn cứ điểm b, c khoản 1 Điều 289, Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án hoặc một phần vụ án. Trong các trường hợp này, bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm.

Trường hợp người kháng cáo, bổ sung nội dung mới vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu thì Tòa án không xem xét nội dung đó (Khoản 3 Điều 298 BLTTDS 2015)

Trường hợp nguyên đơn rút đơn khởi kiện trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm được quy định tại Điều 299 BLTTDS 2015 như sau:

Trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, nếu nguyên đơn rút đơn khởi kiện thì Hội đồng xét xử phúc thẩm phải hỏi bị đơn có đồng ý hay không và tuỳ từng trường hợp mà giải quyết như sau:

- Bị đơn không đồng ý thì không chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn;
- Bị đơn đồng ý thì chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án. Trong trường hợp này, các đương sự vẫn phải chịu án phí sơ thẩm theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và phải chịu một nửa án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định trên thì nguyên đơn có quyền khởi kiện lại vụ án theo thủ tục do Bộ luật này quy định.

5. Trình tự tổ chức phiên tòa phúc thẩm

Phần 1: Chuẩn bị khai mạc phiên tòa phúc thẩm và thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm

Điều 297 BLTTDS 2015 quy định Chuẩn bị khai mạc phiên tòa phúc thẩm và thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm được thực hiện theo quy định tại các điều 237, 239, 240, 241 và 242 của Bộ luật TTDS 2015. Cụ thể:

Điều 237 BLTTDS 2015 quy định chuẩn bị khai mạc phiên tòa; Trước khi khai mạc phiên tòa, Thư ký phiên tòa phải tiến hành các công việc sau đây:

- Phổ biến nội quy phiên tòa.
- Kiểm tra, xác định sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án; nếu có người vắng mặt thì phải làm rõ lý do.
- Ổn định trật tự trong phòng xử án.
- Yêu cầu mọi người trong phòng xử án đứng dậy khi Hội đồng xét xử vào phòng xử án.

Điều 239 BLTTDS 2015 quy định khai mạc phiên tòa

- Chủ tọa phiên tòa khai mạc phiên tòa và đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Thư ký phiên tòa báo cáo Hội đồng xét xử về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án và lý do vắng mặt.

- Chủ tọa phiên tòa kiểm tra lại sự có mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án và kiểm tra căn cước của đương sự, người tham gia tố tụng khác.

- Chủ tọa phiên tòa phổ biến quyền, nghĩa vụ của đương sự và của người tham gia tố tụng khác.

Điều 240 BLTTDS 2015 quy định giải quyết yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch;

Trường hợp có người yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch thì Hội đồng xét xử phải xem xét, quyết định theo thủ tục do Bộ luật này quy định và có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận; trường hợp không chấp nhận thì phải nêu rõ lý do.

Điều 241 BLTTDS 2015 quy định xem xét, quyết định hoãn phiên tòa khi có người vắng mặt

Khi có người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa mà không thuộc trường hợp Tòa án phải hoãn phiên tòa thì chủ tọa phiên tòa phải hỏi xem có ai đề nghị hoãn phiên tòa hay không; nếu có người đề nghị thì Hội đồng xét xử xem xét, quyết định theo thủ tục do Bộ luật này quy định và có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận; trường hợp không chấp nhận thì phải nêu rõ lý do.

Điều 242 BLTTDS 2015 quy định bảo đảm tính khách quan của người làm chứng

- Trước khi hỏi người làm chứng về những vấn đề mà họ biết có liên quan đến việc giải quyết vụ án, chủ tọa phiên tòa có thể quyết định những biện pháp cần thiết để những người làm chứng không nghe được lời khai của nhau hoặc tiếp xúc với những người có liên quan.

- Trường hợp lời khai của đương sự và người làm chứng có ảnh hưởng lẫn nhau thì chủ tọa phiên tòa có thể quyết định cách ly đương sự với người làm chứng trước khi hỏi người làm chứng.

Phần 2: Hỏi về việc kháng cáo, kháng nghị và xử lý việc thay đổi kháng cáo, kháng nghị tại phiên tòa

Căn cứ theo Điều 298 BLTTDS 2015 quy định hỏi về việc kháng cáo, kháng nghị và xử lý việc thay đổi kháng cáo, kháng nghị tại phiên tòa như sau:

Sau khi kết thúc thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm thì một thành viên của Hội đồng xét xử phúc thẩm công bố nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo, kháng nghị.

Chủ tọa phiên tòa hỏi về các vấn đề sau đây:

- Hỏi nguyên đơn có rút đơn khởi kiện hay không;

- Hỏi người kháng cáo, Kiểm sát viên có thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị hay không;

- Hỏi các đương sự có thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án hay không.

Trường hợp người kháng cáo rút một phần kháng cáo, Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị thì Tòa án chấp nhận việc rút kháng cáo, kháng nghị. Trường hợp người kháng cáo, Viện kiểm sát bổ sung nội dung mới vượt quá phạm vi kháng cáo, kháng nghị ban đầu thì Tòa án không xem xét nội dung đó.

Phần 3: Tranh tụng

Nội dung và phương thức tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm được thực hiện theo quy định tại Điều 247 của Bộ luật TTDS 2015. Theo đó:

- Tranh tụng tại phiên tòa bao gồm việc trình bày chứng cứ, hỏi, đối đáp, trả lời và phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng cứ, tình tiết của vụ án dân sự, quan hệ pháp luật tranh chấp và pháp luật áp dụng để giải quyết yêu cầu của các đương sự trong vụ án.

- Việc tranh tụng tại phiên tòa được tiến hành theo sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa.

- Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh tụng, tạo điều kiện cho những người tham gia tranh tụng trình bày hết ý kiến nhưng có quyền yêu cầu họ dừng trình bày những ý kiến không có liên quan đến vụ án dân sự..

Căn cứ theo Điều 302 BLTTDS 2015 quy định trình bày của đương sự, Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm như sau:

Trường hợp có đương sự vẫn giữ kháng cáo, Viện kiểm sát vẫn giữ kháng nghị thì việc trình bày tại phiên tòa phúc thẩm được tiến hành như sau:

Trình bày kháng cáo, kháng nghị:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kháng cáo trình bày nội dung kháng cáo, căn cứ của việc kháng cáo. Người kháng cáo có quyền bổ sung ý kiến. Trường hợp tất cả đương sự đều kháng cáo thì việc trình bày được thực hiện theo thứ tự người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn kháng cáo và nguyên đơn; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn kháng cáo và bị đơn; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

- Trường hợp chỉ có Viện kiểm sát kháng nghị thì Kiểm sát viên trình bày về nội dung kháng nghị, căn cứ của việc kháng nghị. Trường hợp vừa có kháng cáo, vừa có kháng nghị thì các đương sự trình bày về nội dung kháng cáo và các căn cứ của việc kháng cáo trước, sau đó Kiểm sát viên trình bày về nội dung kháng nghị và các căn cứ của việc kháng nghị;

- Trường hợp đương sự không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình thì họ tự trình bày ý kiến về nội dung kháng cáo và đề nghị của mình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khác có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị trình bày ý kiến về nội dung kháng cáo, kháng nghị. Đương sự có quyền bổ sung ý kiến.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đương sự, Kiểm sát viên có quyền xuất trình bổ sung tài liệu, chứng cứ.

Căn cứ theo Điều 305 BLTTDS 2015 quy định tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm như sau:

Tại phiên tòa phúc thẩm, đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự chỉ được tranh luận về những vấn đề thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm và đã được hỏi tại phiên tòa phúc thẩm.

Trình tự tranh luận đối với kháng cáo được thực hiện như sau:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kháng cáo trình bày. Người kháng cáo có quyền bổ sung ý kiến;

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự tranh luận, đối đáp. Đương sự có quyền bổ sung ý kiến;

- Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng xét xử có thể yêu cầu các đương sự tranh luận bổ sung về những vấn đề cụ thể để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Trình tự tranh luận đối với kháng nghị được thực hiện như sau:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phát biểu về tính hợp pháp, tính có căn cứ của kháng nghị. Đương sự có quyền bổ sung ý kiến;

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về những vấn đề mà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đương sự đã nêu.

Trường hợp đương sự không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình thì họ tự mình tranh luận.

Trường hợp vắng mặt một trong các đương sự và người tham gia tố tụng khác thì chủ tọa phiên tòa phải công bố lời khai của họ để trên cơ sở đó các đương sự có mặt tại phiên tòa tranh luận và đối đáp.

Căn cứ theo Điều 306 BLTTDS 2015 quy định Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm như sau:

Sau khi kết thúc việc tranh luận và đối đáp, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm. Ngay sau khi kết thúc phiên tòa, Kiểm sát viên phải gửi văn bản phát biểu ý kiến cho Tòa án để lưu vào hồ sơ vụ án.

<u>Phần 4:</u> Nghị án và tuyên án

Căn cứ theo Điều 307 BLTTDS 2015, việc nghị án, trở lại việc hỏi và tranh luận, thời gian nghị án, tuyên án, sửa chữa, bổ sung bản án phúc thẩm được thực hiện như thủ tục xét xử sơ thẩm.

Căn cứ theo Điều 308 BLTTDS 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm có quyền sau đây:

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm;
- Sửa bản án sơ thẩm;
- Hủy bản án sơ thẩm, hủy một phần bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm;
- Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án;
- Đình chỉ xét xử phúc thẩm;
- Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án khi có văn bản của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản trả lời Tòa án kết quả xử lý.

Căn cứ theo Điều 313 BLTTDS 2015 quy định bản án phúc thẩm như sau:

Hội đồng xét xử phúc thẩm ra bản án phúc thẩm nhân danh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Bản án phúc thẩm gồm có:

- Phần mở đầu;
- Phần nội dung vụ án, kháng cáo, kháng nghị và nhận định;
- Phần quyết định.

Trong phần mở đầu phải ghi rõ tên của Tòa án xét xử phúc thẩm; số và ngày thụ lý vụ án; số bản án và ngày tuyên án; họ, tên của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, Kiểm sát viên, người giám định, người phiên dịch; tên, địa chỉ của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện; người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ; người kháng cáo, Viện kiểm sát kháng nghị; xét xử công khai hoặc xét xử kín; thời gian và địa điểm xét xử.

Trong phần nội dung vụ án, kháng cáo, kháng nghị và nhận định phải tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm; nội dung kháng cáo, kháng nghị. Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định về kháng cáo, kháng nghị, các tình tiết của vụ án, việc giải quyết, xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm, những căn cứ pháp luật mà Tòa án áp dụng, nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật này thì còn phải căn cứ vào tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng, để chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Trong phần quyết định phải ghi rõ các căn cứ pháp luật, quyết định của Hội đồng xét xử về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí sơ thẩm, phúc thẩm, chi phí tố tụng (nếu có).

Khi xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì Tòa án phải giải quyết vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy và ghi rõ trong bản án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Căn cứ theo Điều 315 BLTTDS 2015 quy định gửi bản án, quyết định phúc thẩm như sau:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ra bản án, quyết định phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm phải gửi bản án, quyết định phúc thẩm cho Tòa án đã xét xử sơ thẩm, Viện kiểm sát cùng cấp, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền, người kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị hoặc người đại diện hợp pháp của họ. Trường hợp Tòa án nhân dân cấp cao xét xử phúc thẩm thì thời hạn này có thể dài hơn, nhưng không quá 25 ngày.

- Bản án phúc thẩm được Tòa án cấp phúc thẩm công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có), trừ trường hợp có chứa thông tin quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật TTDS 2015.

Căn cứ theo Điều 148 BLTTDS 2015 quy định nghĩa vụ chịu án phí phúc thẩm như sau:

- Đương sự kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm.

- Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo thì đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm; Tòa án cấp phúc thẩm phải xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật TTDS 2015.

- Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm thì đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm; nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Căn cứ theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, theo đó, án phí dân sự phúc thẩm đối với tranh chấp về dân sự là **300.000 đồng** (*Ba trăm nghìn đồng*)

IV. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÉT LẠI BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN ĐÃ CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT THEO THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM

1. Tính chất của giám đốc thẩm

Giám đốc thẩm là xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị giám đốc thẩm khi có căn cứ quy định tại Điều 326 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

2. Căn cứ, điều kiện để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm

Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm khi có một trong những căn cứ sau đây:

- Kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự;

- Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm cho đương sự không thực hiện được quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình, dẫn đến quyền, lợi ích hợp pháp của họ không được bảo vệ theo đúng quy định của pháp luật;

- Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật dẫn đến việc ra bản án, quyết định không đúng, gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, xâm phạm đến lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba.

3. Đơn đề nghị xem xét bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm

Đơn đề nghị xem xét bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm phải có các nội dung chính sau đây:

- Ngày, tháng, năm làm đơn đề nghị;

- Tên, địa chỉ của người đề nghị;

- Tên bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật được đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm;

- Lý do đề nghị, yêu cầu của người đề nghị;

- Người đề nghị là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ; người đề nghị là cơ quan, tổ chức thì người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên và đóng dấu vào phần cuối đơn; trường hợp tổ chức đề nghị là doanh nghiệp thì việc sử dụng con dấu được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp.

Kèm theo đơn đề nghị, người đề nghị phải gửi bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, tài liệu, chứng cứ (nếu có) để chứng minh cho những yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Đơn đề nghị và tài liệu, chứng cứ được gửi cho người có thẩm quyền kháng nghị theo quy định của luật.

*Mẫu đơn tại **Phụ lục [3]** Mẫu số 82-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)*

4. Thủ tục nhận đơn đề nghị xem xét bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm

Tòa án, Viện kiểm sát nhận đơn đề nghị do đương sự nộp trực tiếp tại Tòa án, Viện kiểm sát hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính và phải ghi vào sổ nhận đơn, cấp giấy xác nhận đã

nhận đơn cho đương sự. Ngày gửi đơn được tính từ ngày đương sự nộp đơn tại Tòa án, Viện kiểm sát hoặc ngày có dấu dịch vụ bưu chính nơi gửi.

Tòa án, Viện kiểm sát chỉ thụ lý đơn đề nghị khi có đủ các nội dung quy định của pháp luật. Trường hợp đơn đề nghị không có đủ điều kiện theo quy định thì Tòa án, Viện kiểm sát yêu cầu người gửi đơn sửa đổi, bổ sung trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tòa án, Viện kiểm sát; hết thời hạn này mà người gửi đơn không sửa đổi, bổ sung thì Tòa án, Viện kiểm sát trả lại đơn đề nghị, nêu rõ lý do cho đương sự và ghi chú vào sổ nhận đơn.

Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm phân công người có trách nhiệm tiến hành nghiên cứu đơn, thông báo, kiến nghị, hồ sơ vụ án, báo cáo người có thẩm quyền kháng nghị xem xét, quyết định; trường hợp không kháng nghị thì thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có văn bản thông báo, kiến nghị.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phân công Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phân công Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao nghiên cứu đơn, thông báo, kiến nghị, hồ sơ vụ án, báo cáo Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, quyết định kháng nghị. Trường hợp không kháng nghị thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tự mình hoặc ủy quyền cho Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do cho đương sự.

5. Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp cao; bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.

Như vậy, bản án, quyết định có hiệu lực của **Tòa án nhân dân cấp tỉnh tại Bình Dương** thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm. Đối với bản án quyết định có hiệu lực của **Tòa án nhân dân cấp huyện tại tỉnh Bình Dương và của các tòa án nhân dân cấp quận, huyện thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh,**

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tên cơ quan	Địa chỉ	Số điện thoại
Tòa án nhân dân tối cao	48 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội.	024.6274.1133
Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh	số 8 đường số 57, Khu phố 3, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	028.2253.4912
Viện kiểm sát nhân dân tối cao	Số 9 phố Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội	024.3825.5058
Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh	268 Võ Chí Công, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	028.3829.8290

6. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm

Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm có quyền kháng nghị trong thời hạn **03 năm**, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp đã hết thời hạn kháng nghị nhưng có các điều kiện sau đây thì thời hạn kháng nghị được kéo dài thêm 02 năm, kể từ ngày hết thời hạn kháng nghị:

- Đương sự đã có đơn đề nghị theo quy định và sau khi hết thời hạn kháng nghị nêu trên đương sự vẫn tiếp tục có đơn đề nghị;

- Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật có vi phạm pháp luật theo quy định, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, của người thứ ba, xâm phạm lợi ích của cộng đồng, lợi ích của Nhà nước và phải kháng nghị để khắc phục sai lầm trong bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật đó.

7. Thẩm quyền giám đốc thẩm

- Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng nghị như sau:

+ Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao xét xử giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm ba Thẩm phán đối với bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm;

+ Toàn thể Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao xét xử giám đốc thẩm đối với bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật quy định tại điểm a khoản 1 Điều

337 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nhưng có tính chất phức tạp hoặc bản án, quyết định đã được Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao xét xử giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm ba Thẩm phán nhưng không đạt được sự thống nhất khi biểu quyết thông qua quyết định về việc giải quyết vụ án.

- **Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao** giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp cao bị kháng nghị như sau:

+ Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm năm Thẩm phán đối với bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp cao bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm;

+ Toàn thể Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật quy định tại điểm a khoản 2 Điều 337 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nhưng có tính chất phức tạp hoặc bản án, quyết định đã được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm năm Thẩm phán nhưng không đạt được sự thống nhất khi biểu quyết thông qua quyết định về việc giải quyết vụ án.

- Những vụ án có tính chất phức tạp quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 337 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 là những vụ án thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Quy định của pháp luật về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án chưa rõ ràng, chưa được hướng dẫn áp dụng thống nhất;

+ Việc đánh giá chứng cứ, áp dụng pháp luật có nhiều ý kiến khác nhau;

+ Việc giải quyết vụ án liên quan đến lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước, bảo vệ quyền con người, quyền công dân được dư luận xã hội đặc biệt quan tâm.

- **Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao** xem xét, quyết định việc tổ chức xét xử giám đốc thẩm trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 337 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định việc tổ chức xét xử giám đốc thẩm trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 337 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Trường hợp những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về cùng một vụ án dân sự cùng thuộc thẩm quyền giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao và Tòa án nhân dân tối cao thì Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền giám đốc thẩm toàn bộ vụ án.

8. Những người tham gia phiên tòa giám đốc thẩm

Phiên tòa giám đốc thẩm phải có sự tham gia của Viện kiểm sát cùng cấp.

Trường hợp xét thấy cần thiết, Tòa án triệu tập đương sự hoặc người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác có liên quan đến việc kháng nghị tham gia phiên tòa giám đốc thẩm; nếu họ vắng mặt tại phiên tòa thì Hội đồng xét xử giám đốc thẩm vẫn tiến hành phiên tòa.

9. Thời hạn mở phiên tòa giám đốc thẩm

Trong thời hạn **04 tháng**, kể từ ngày nhận được kháng nghị kèm theo hồ sơ vụ án, Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm phải mở phiên tòa để xét xử vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm.

10. Chuẩn bị phiên tòa giám đốc thẩm

Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán làm bản thuyết trình về vụ án tại phiên tòa. Bản thuyết trình tóm tắt nội dung vụ án và các bản án, quyết định của các cấp Tòa án, nội dung của kháng nghị. Bản thuyết trình phải được gửi cho các thành viên Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chậm nhất là 07 ngày trước ngày mở phiên tòa giám đốc thẩm.

11. Thủ tục xét xử tại phiên tòa giám đốc thẩm

Sau khi chủ tọa khai mạc phiên tòa, một thành viên Hội đồng xét xử giám đốc thẩm trình bày tóm tắt nội dung vụ án, quá trình xét xử vụ án, quyết định của bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị, các căn cứ, nhận định của kháng nghị và đề nghị của người kháng nghị. Trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị thì đại diện Viện kiểm sát trình bày nội dung kháng nghị.

Đương sự, người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác được Tòa án triệu tập đến phiên tòa giám đốc thẩm trình bày ý kiến về những vấn đề mà Hội đồng giám đốc thẩm yêu cầu. Trường hợp họ vắng mặt nhưng có văn bản trình bày ý kiến thì Hội đồng xét xử giám đốc thẩm công bố ý kiến của họ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về quyết định kháng nghị và việc giải quyết vụ án.

Các thành viên Hội đồng xét xử giám đốc thẩm phát biểu ý kiến và thảo luận. Hội đồng xét xử giám đốc thẩm nghị án và biểu quyết về việc giải quyết vụ án và công bố nội dung quyết định về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa. Việc nghị án phải được thực hiện theo các nguyên tắc theo thủ tục xét xử sơ thẩm.

V. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÉT LẠI BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN ĐÃ CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT THEO THỦ TỤC TÁI THẨM

1. Tính chất của tái thẩm

Tái thẩm là xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì có tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án, quyết định mà Tòa án, các đương sự không biết được khi Tòa án ra bản án, quyết định đó.

2. Căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm

Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục tái thẩm khi có một trong những căn cứ sau đây:

- Mới phát hiện được tình tiết quan trọng của vụ án mà đương sự đã không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ án;

- Có cơ sở chứng minh kết luận của người giám định, lời dịch của người phiên dịch không đúng sự thật hoặc có giả mạo chứng cứ;
- Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ án hoặc cố ý kết luận trái pháp luật;
- Bản án, quyết định hình sự, hành chính, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan nhà nước mà Tòa án căn cứ vào đó để giải quyết vụ án đã bị hủy bỏ.

3. Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp cao; bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.

Người đã kháng nghị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có quyền quyết định tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định đó cho đến khi có quyết định tái thẩm.

4. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm

Thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm là 01 năm, kể từ ngày người có thẩm quyền kháng nghị biết được căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm.

5. Thẩm quyền của Hội đồng xét xử tái thẩm

Hội đồng xét xử tái thẩm có thẩm quyền sau đây:

- Không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

- Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại theo thủ tục do Bộ luật này quy định.

- Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án.

*Mẫu đơn tại **Phụ lục [4]** Mẫu số 83-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)*

VI. TRÌNH TỰ THỦ TỤC THỰC HIỆN YÊU CẦU THI HÀNH ÁN

1. Các bước thi hành án

Bước 1: Gửi đơn yêu cầu thi hành án

Căn cứ theo Điều 31 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi bổ sung năm 2014) quy định Tiếp nhận, từ chối yêu cầu thi hành án như sau:

Đương sự tự mình hoặc ủy quyền cho người khác yêu cầu thi hành án bằng hình thức trực tiếp nộp đơn hoặc trình bày bằng lời nói hoặc gửi đơn qua bưu điện. Người yêu cầu phải nộp bản án, quyết định, tài liệu khác có liên quan. Ngày yêu cầu thi hành án được tính từ ngày người yêu cầu nộp đơn hoặc trình bày trực tiếp hoặc ngày có dấu bưu điện nơi gửi.

Đơn yêu cầu phải có các nội dung sau đây:

- Tên, địa chỉ của người yêu cầu;
- Tên cơ quan thi hành án dân sự nơi yêu cầu;
- Tên, địa chỉ của người được thi hành án; người phải thi hành án;
- Nội dung yêu cầu thi hành án;
- Thông tin về tài sản, điều kiện thi hành án của người phải thi hành án, nếu có;
- Ngày, tháng, năm làm đơn;
- Chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm đơn; trường hợp là pháp nhân thì phải có chữ ký của người đại diện hợp pháp và đóng dấu của pháp nhân, nếu có.

*Mẫu đơn chi tiết có thể tham khảo tại **Phụ lục [5]** Mẫu số: D01-THADS (Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BTPngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp)*

Trường hợp người yêu cầu trực tiếp trình bày bằng lời nói thì cơ quan thi hành án dân sự phải lập biên bản có các nội dung quy định trên, có chữ ký của người lập biên bản; biên bản này có giá trị như đơn yêu cầu.

Khi tiếp nhận yêu cầu thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự phải kiểm tra nội dung yêu cầu và các tài liệu kèm theo, vào sổ nhận yêu cầu thi hành án và thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu.

Cơ quan thi hành án dân sự từ chối yêu cầu thi hành án và phải thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu thi hành án trong các trường hợp sau đây:

- Người yêu cầu không có quyền yêu cầu thi hành án hoặc nội dung yêu cầu không liên quan đến nội dung của bản án, quyết định; bản án, quyết định không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các đương sự theo quy định của Luật này;
- Cơ quan thi hành án dân sự được yêu cầu không có thẩm quyền thi hành án;
- Hết thời hiệu yêu cầu thi hành án.

Bước 2: Nhận quyết định thi hành án theo yêu cầu

Căn cứ theo Điều 38 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi bổ sung năm 2014) quy định Gửi quyết định về thi hành án như sau:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định, các quyết định về thi hành án phải được gửi cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, trừ trường hợp Luật này có quy định khác.

- Quyết định cưỡng chế thi hành án phải được gửi cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi tổ chức cưỡng chế thi hành án, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành án.

Căn cứ theo Điều 39 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi bổ sung năm 2014) quy định thông báo về thi hành án như sau:

Quyết định về thi hành án, giấy báo, giấy triệu tập và văn bản khác có liên quan đến việc thi hành án phải thông báo cho đương sự, người có quyền, nghĩa vụ liên quan để họ thực hiện quyền, nghĩa vụ theo nội dung của văn bản đó.

Việc thông báo phải thực hiện trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra văn bản, trừ trường hợp cần ngăn chặn đương sự tẩu tán, hủy hoại tài sản, trốn tránh việc thi hành án.

Việc thông báo được thực hiện theo các hình thức sau đây:

- Thông báo trực tiếp hoặc qua cơ quan, tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật;

- Niêm yết công khai;

- Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Chi phí thông báo do người phải thi hành án chịu, trừ trường hợp pháp luật quy định ngân sách nhà nước chi trả hoặc người được thi hành án chịu.

Căn cứ theo Điều 45 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi bổ sung năm 2014) quy định thời gian thi hành án tự nguyện như sau:

- Thời hạn tự nguyện thi hành án là 10 ngày, kể từ ngày người phải thi hành án nhận được quyết định thi hành án hoặc được thông báo hợp lệ quyết định thi hành án.

- Trường hợp cần ngăn chặn người phải thi hành án có hành vi tẩu tán, hủy hoại tài sản hoặc hành vi khác nhằm trốn tránh việc thi hành án thì Chấp hành viên áp dụng ngay biện pháp quy định tại Chương IV của Luật này.

Căn cứ theo Điều 46 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi bổ sung năm 2014) quy định cưỡng chế thi hành án như sau:

- Hết thời hạn 10 ngày kể từ ngày người phải thi hành án nhận được quyết định thi hành án hoặc được thông báo hợp lệ quyết định thi hành án, người phải thi hành án có điều kiện thi hành án mà không tự nguyện thi hành án thì bị cưỡng chế.

- Không tổ chức cưỡng chế thi hành án trong thời gian từ 22 giờ đến 06 giờ sáng ngày hôm sau, các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật và các trường hợp đặc biệt khác do Chính phủ quy định.

Căn cứ theo khoản 3 Điều 66 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi bổ sung năm 2014) các biện pháp bảo đảm thi hành án bao gồm:

- Phong tỏa tài khoản;

- Tạm giữ tài sản, giấy tờ;

- Tạm dừng việc đăng ký, chuyển dịch, thay đổi hiện trạng về tài sản.

Căn cứ theo Điều 71 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi bổ sung năm 2014) các biện pháp cưỡng chế thi hành án bao gồm:

- Khấu trừ tiền trong tài khoản; thu hồi, xử lý tiền, giấy tờ có giá của người phải thi hành án.
- Trừ vào thu nhập của người phải thi hành án.
- Kê biên, xử lý tài sản của người phải thi hành án, kể cả tài sản đang do người thứ ba giữ.
- Khai thác tài sản của người phải thi hành án.
- Buộc chuyển giao vật, chuyển giao quyền tài sản, giấy tờ.
- Buộc người phải thi hành án thực hiện hoặc không được thực hiện công việc nhất định.

Bước 3: Xác minh điều kiện thi hành án

Căn cứ theo Điều 44 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi bổ sung năm 2014) quy định xác minh điều kiện thi hành án như sau:

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hết thời hạn tự nguyện thi hành án mà người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì Chấp hành viên tiến hành xác minh; trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì phải tiến hành xác minh ngay. Người phải thi hành án phải kê khai trung thực, cung cấp đầy đủ thông tin về tài sản, thu nhập, điều kiện thi hành án với cơ quan thi hành án dân sự và phải chịu trách nhiệm về việc kê khai của mình.

Trường hợp người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành án thì ít nhất 06 tháng một lần, Chấp hành viên phải xác minh điều kiện thi hành án; trường hợp người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành án là người đang chấp hành hình phạt tù mà thời gian chấp hành hình phạt tù còn lại từ 02 năm trở lên hoặc không xác định được địa chỉ, nơi cư trú mới của người phải thi hành án thì thời hạn xác minh ít nhất 01 năm một lần. Sau hai lần xác minh mà người phải thi hành án vẫn chưa có điều kiện thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự phải thông báo bằng văn bản cho người được thi hành án về kết quả xác minh. Việc xác minh lại được tiến hành khi có thông tin mới về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án.

Cơ quan thi hành án dân sự có thể ủy quyền cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có tài sản, cư trú, làm việc hoặc có trụ sở để xác minh điều kiện thi hành án.

Khi xác minh điều kiện thi hành án, Chấp hành viên có trách nhiệm sau đây:

- Xuất trình thẻ Chấp hành viên;
- Xác minh cụ thể tài sản, thu nhập, các điều kiện khác để thi hành án; đối với tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, sử dụng hoặc đăng ký giao dịch bảo đảm thì còn phải xác minh tại cơ quan có chức năng đăng ký tài sản, giao dịch đó;

- Trường hợp xác minh bằng văn bản thì văn bản yêu cầu xác minh phải nêu rõ nội dung xác minh và các thông tin cần thiết khác;

- Trường hợp người phải thi hành án là cơ quan, tổ chức thì Chấp hành viên trực tiếp xem xét tài sản, sổ sách quản lý vốn, tài sản; xác minh tại cơ quan, tổ chức khác có liên quan đang quản lý, bảo quản, lưu giữ thông tin về tài sản, tài khoản của người phải thi hành án;

- Yêu cầu cơ quan chuyên môn hoặc mời, thuê chuyên gia để làm rõ các nội dung cần xác minh trong trường hợp cần thiết;

- Lập biên bản thể hiện đầy đủ kết quả xác minh có xác nhận của Ủy ban nhân dân hoặc công an cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân nơi tiến hành xác minh.

Người được thi hành án có quyền tự mình hoặc ủy quyền cho người khác xác minh điều kiện thi hành án, cung cấp thông tin về tài sản, thu nhập, điều kiện thi hành án của người phải thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự. Trường hợp Chấp hành viên thấy cần thiết hoặc kết quả xác minh của Chấp hành viên và người được thi hành án khác nhau hoặc có kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thì phải xác minh lại. Việc xác minh lại được tiến hành trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh do đương sự cung cấp hoặc nhận được kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân.

Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc xác minh điều kiện thi hành án:

- Cơ quan, tổ chức, công chức tư pháp - hộ tịch, địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường, cán bộ, công chức cấp xã khác và cá nhân có liên quan thực hiện yêu cầu của Chấp hành viên và phải chịu trách nhiệm về các nội dung thông tin đã cung cấp;

- Bảo hiểm xã hội, ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm, công chứng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ thông tin hoặc quản lý tài sản, tài khoản của người phải thi hành án có trách nhiệm cung cấp thông tin về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án; ký vào biên bản trong trường hợp Chấp hành viên xác minh trực tiếp hoặc trả lời bằng văn bản trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của Chấp hành viên, đối với thông tin về tài khoản thì phải cung cấp ngay;

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang nắm giữ thông tin hoặc quản lý tài sản, tài khoản của người phải thi hành án có trách nhiệm cung cấp thông tin khi người được thi hành án hoặc người đại diện theo ủy quyền của người được thi hành án có yêu cầu trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu, trừ trường hợp do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân từ chối cung cấp thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trường hợp người được thi hành án, cơ quan, tổ chức, cá nhân không cung cấp hoặc cung cấp thông tin sai sự thật về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án thì phải

chịu trách nhiệm trước pháp luật, thanh toán các chi phí phát sinh, trường hợp gây ra thiệt hại thì phải bồi thường.

Bước 4: Kết thúc thi hành án

Căn cứ theo Điều 52 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi bổ sung năm 2014) quy định việc thi hành án đương nhiên kết thúc trong trường hợp sau đây:

- Có xác nhận của cơ quan thi hành án dân sự về việc đương sự đã thực hiện xong quyền, nghĩa vụ của mình.

- Có quyết định đình chỉ thi hành án.

Căn cứ theo Điều 60 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014 quy định Người được thi hành án phải nộp phí thi hành án dân sự.

Vấn đề thu phí thi hành án dân sự được quy định tại Luật Thi hành án dân sự, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 26/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 216/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thi hành án dân sự. Tại Điều 3 Thông tư số 216/2016/TT-BTC quy định: "Cơ quan thi hành án dân sự là tổ chức thu phí thi hành án dân sự". Theo đó cơ quan thi hành án dân sự nơi tổ chức thi hành vụ việc, nơi chi trả tiền, tài sản cho người được thi hành án là cơ quan có trách nhiệm thu phí thi hành án.

Mức phí thi hành án được quy định cụ thể tại Điều 4 Thông tư số 216/2016/TT-BTC như sau:

Người được thi hành án phải nộp phí thi hành án dân sự như sau:

- Số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên hai lần mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang do Nhà nước quy định đến 5.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án dân sự là 3% số tiền, giá trị tài sản thực nhận;

- Số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên 5.000.000.000 đồng đến 7.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án dân sự là 150.000.000 đồng cộng với 2% của số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 5.000.000.000 đồng;

- Số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên 7.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án dân sự là 190.000.000 đồng cộng với 1% số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 7.000.000.000 đồng;

- Số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên 10.000.000.000 đồng đến 15.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án dân sự là 220.000.000 đồng cộng 0,5% số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 10.000.000.000 đồng;

- Số tiền, giá trị tài sản thực nhận trên 15.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án dân sự là 245.000.000 đồng cộng với 0,01% của số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 15.000.000.000 đồng.

Đối với vụ việc chia tải sản chung, chia thừa kế; chia tài sản trong ly hôn; vụ việc mà các bên vừa có quyền, vừa có nghĩa vụ đối với tài sản thi hành án (chỉ cần một trong các bên có yêu cầu thi hành án), thì người được cơ quan thi hành án dân sự giao tiền, tài sản thi hành án phải nộp phí thi hành án dân sự tương ứng với giá trị tiền, tài sản thực nhận. Ví dụ: Tòa án xử ly hôn giữa ông A và bà B, trong phần chia tài sản ly hôn, bà B được nhận nhà trị giá là 500.000.000 đồng và phải thanh toán cho ông A 200.000.000 đồng. Trong trường hợp này, số phí thi hành án dân sự mà các bên phải nộp được tính trên giá trị tài sản thực nhận của từng người, cụ thể như sau: Số phí thi hành án dân sự ông A phải nộp là: 3% x 200.000.000 đồng = 6.000.000 đồng; Số phí thi hành án dân sự bà B phải nộp là: 3% x (500.000.000 đồng - 200.000.000 đồng) = 9.000.000 đồng.

Đối với trường hợp nhiều người được nhận một tài sản cụ thể hoặc nhận chung một khoản tiền theo bản án, quyết định nhưng chỉ có một hoặc một số người có yêu cầu thi hành án mà Chấp hành viên đã tổ chức giao tài sản, khoản tiền đó cho người đã yêu cầu hoặc người đại diện của người đã có yêu cầu để quản lý thì người yêu cầu hoặc người đại diện đó phải nộp phí thi hành án dân sự tính trên toàn bộ giá trị tiền, tài sản thực nhận theo mức quy định trên.

Đối với trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định thi hành án nhưng chưa ra quyết định cưỡng chế thi hành án hoặc đã ra quyết định cưỡng chế thi hành án nhưng chưa thực hiện việc cưỡng chế thi hành án mà đương sự tự giao, nhận tiền, tài sản cho nhau thì người được thi hành án phải nộp 1/3 mức phí thi hành án dân sự quy định tại khoản 1 Điều này tính trên số tiền, tài sản thực nhận, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 6 Thông tư số 216/2016/TT-BTC.

Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đã thu được tiền hoặc đã thực hiện việc cưỡng chế thi hành án thì người được thi hành án phải nộp 100% mức phí thi hành án dân sự theo quy định tại khoản 1 điều này tính trên số tiền, tài sản thực nhận.

Ngoài ra, người được thi hành án cũng phải chịu chi phí cưỡng chế thi hành án theo khoản 2 Điều 73 tại Luật Thi hành án dân sự 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014 bao gồm các chi phí sau đây:

- Chi phí định giá lại tài sản nếu người được thi hành án yêu cầu định giá lại, trừ trường hợp định giá lại do có vi phạm quy định về định giá;

- Một phần hoặc toàn bộ chi phí xây ngăn, phá dỡ trong trường hợp bản án, quyết định xác định người được thi hành án phải chịu chi phí xây ngăn, phá dỡ.

2. Thẩm quyền thi hành án

a. Cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện

- Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở;

- Bản án, quyết định phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương nơi cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện có trụ sở;

- Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở;

- Bản án, quyết định do cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện nơi khác, cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh hoặc cơ quan thi hành án cấp quân khu ủy thác.

CƠ QUAN THI HÀNH ÁN CẤP HUYỆN TẠI TỈNH BÌNH DƯƠNG

STT	TÊN CƠ QUAN	ĐỊA CHỈ	ĐIỆN THOẠI
1.	Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một	Thích Quảng Đức, Phú Thọ, Thủ Dầu Một, Bình Dương	0274 3811 680
2.	Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An	Nguyễn Văn Tiết, KP Bình Hòa, TT Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương	0274 3755 185
3.	Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An	đường số 10, Khu trung tâm hành chính Dĩ An, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Bình Dương	0274 3742 907
4.	Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên	Khu phố 2, Phường Uyên Hưng, Thành phố Tân Uyên, Bình Dương	0274 3656 379
5.	Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Cát	khu phố 2, Phường Mỹ Phước, Thành phố Bến Cát, Bình Dương	0274 3553 793
6.	Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng	đường NC A6-43 KĐT Bàu Bàng, Huyện Bàu Bàng, Bình Dương	-
7.	Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng	KP. 4B - TT. Dầu Tiếng, Huyện Dầu Tiếng, Bình Dương	0274 3561 209
8.	Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo	8 Bà Huyện Thanh Quan, TT. Phước Vĩnh, Phú Giáo, Bình Dương	0274 3672 439
9.	Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Tân Uyên	Khu Trung tâm hành chính huyện Bắc Tân Uyên, Khu phố 5, thị trấn Tân Thành, huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương	0274 3651 215

b. Cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh

- Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên cùng địa bàn;

- Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp cao;

- Quyết định của Tòa án nhân dân tối cao chuyển giao cho cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh;

- Bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài được Tòa án công nhận và cho thi hành tại Việt Nam;

- Phán quyết, quyết định của Trọng tài thương mại;

- Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh;

- Bản án, quyết định do cơ quan thi hành án dân sự nơi khác hoặc cơ quan thi hành án cấp quân khu ủy thác;

- Bản án, quyết định thuộc thẩm quyền thi hành của cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện quy định tại khoản 1 Điều này mà thấy cần thiết lấy lên để thi hành;

- Bản án, quyết định quy định tại khoản 1 Điều này mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp về thi hành án.

TÊN CƠ QUAN	ĐỊA CHỈ	ĐIỆN THOẠI
Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương	677 đường Võ Văn Kiệt, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	0274 3822 290

VII. THAM KHẢO BẢN ÁN THỰC TẾ

1. https://fdvn.vn/thuc-tien-xet-xu-tranh-chap-hop-dong-vay-tai-san-duoc-toa-an-giai-quyet-nhu-the-nao/

2. Ngoài ra có thể tham khảo thêm trang công bố bản án của Tòa án nhân dân tối cao https://congbobanan.toaan.gov.vn/

VIII. MẪU ĐƠN KÈM THEO

Lưu ý mẫu đơn theo Nghị quyết ban hành, ở các phần trình bày trên sẽ có nội dung link với mẫu bên dưới. Ví dụ ở phần trên mình ghi Đơn khởi kiện theo mẫu số 01 dưới đây…

Phụ lục [1]: Mẫu đơn khởi kiện

Mẫu số 23-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……[1], ngày….. tháng …… năm……

ĐƠN KHỞI KIỆN

Kính gửi: Toà án nhân dân [2]……

Người khởi kiện: [3].....

Địa chỉ: [4] .....

Số điện thoại: ……(nếu có); số fax: ……(nếu có)

Địa chỉ thư điện tử: ……..... (nếu có)

Người bị kiện: [5].....

Địa chỉ [6] .....

Số điện thoại: ……(nếu có); số fax: ……(nếu có)

Địa chỉ thư điện tử: ……..... (nếu có)

Người có quyền, lợi ích được bảo vệ (nếu có)[7].....

Địa chỉ: [8].....

Số điện thoại: ……(nếu có); số fax: ……...(nếu có)

Địa chỉ thư điện tử : …….....(nếu có)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (nếu có) [9].....

Địa chỉ: [10] .....

Số điện thoại: ……(nếu có); số fax: ……(nếu có)

Địa chỉ thư điện tử: ……..……..... (nếu có)

Yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây:[11].....

.....

Người làm chứng (nếu có) [12].....

Địa chỉ: [13] .....

Số điện thoại: ……(nếu có); số fax: ……(nếu có)

Địa chỉ thư điện tử: ……..……..... (nếu có).

Danh mục tài liệu, chứng kèm theo đơn khởi kiện gồm có: [14].....

1.....

2.....

(Các thông tin khác mà người khởi kiện xét thấy cần thiết cho việc giải quyết vụ án) [15] ....

Người khởi kiện [16]

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 23-DS:

(1) Ghi địa điểm làm đơn khởi kiện (ví dụ: Hà Nội, ngày….. tháng….. năm……).

(2) Ghi tên Toà án có thẩm quyền giải quyết vụ án; nếu là Toà án nhân dân cấp

huyện, thì cần ghi rõ Toà án nhân dân huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện A thuộc tỉnh B), nếu là Toà án nhân dân cấp tỉnh, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên) và địa chỉ của Toà án đó.

(3) Nếu người khởi kiện là cá nhân thì ghi họ tên; đối với trường hợp người khởi kiện là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức làm chủ hành vi thì ghi họ tên, địa chỉ của người đại diện hợp pháp của cá nhân đó; nếu người khởi kiện là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và ghi họ, tên của người đại điện hợp pháp của cơ quan, tổ chức khởi kiện đó.

(4) Ghi nơi cư trú tại thời điểm nộp đơn khởi kiện. Nếu người khởi kiện là cá nhân, thì ghi đầy đủ địa chỉ nơi cư trú (ví dụ: Nguyễn Văn A, cư trú tại thôn B, xã C, huyện M, tỉnh H); nếu người khởi kiện là cơ quan, tổ chức, thì ghi địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó (ví dụ: Công ty TNHH Hin Sen có trụ sở: Số 20 phố LTK, quận HK, thành phố H).

(5), (7), (9) và (12) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (3).

(6), (8), (10) và (13) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (4).

(11) Nêu cụ thể từng vấn đề yêu cầu Toà án giải quyết.

(14) Ghi rõ tên các tài liệu kèm theo đơn khởi kiện gồm có những tài liệu nào và phải đánh số thứ tự (ví dụ: các tài liệu kèm theo đơn gồm có: bản sao hợp đồng mua bán nhà, bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, …).

(15) Ghi những thông tin mà người khởi kiện xét thấy cần thiết cho việc giải quyết vụ án (ví dụ: Người khởi kiện thông báo cho Toà án biết khi xảy ra tranh chấp một trong các đương sự đã đi nước ngoài chữa bệnh…).

(16) Nếu người khởi kiện là cá nhân thì phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của người khởi kiện đó; trường hợp người khởi kiện là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức làm chủ hành vi thì người đại diện hợp pháp đó phải ký tên điểm chỉ; trường hợp người khởi kiện, người đại diện hợp pháp không biết chữ, không nhìn được, không tự mình làm đơn khởi kiện, không tự mình ký tên hoặc điểm chỉ thì người có năng lực hành vi tố tụng dân sự đầy đủ làm chứng, ký xác nhận vào đơn khởi kiện. Nếu là cơ quan tổ chức khởi kiện, thì người đại điện hợp pháp của cơ quan, tổ chức khởi kiện ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ của mình và đóng dấu của cơ quan, tổ chức đó. Trường hợp tổ chức khởi kiện là doanh nghiệp thì việc sử dụng con dấu theo quy định của Luật doanh nghiệp. Nếu người khởi kiện không biết chữ thì phải có người làm chứng ký xác nhận theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 189 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Phụ lục [2]: Mẫu đơn kháng cáo

Mẫu số 54-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày….. tháng …… năm……

ĐƠN KHÁNG CÁO

Kính gửi: Tòa án nhân dân [1] .....

Người kháng cáo: [2] .....

Địa chỉ: [3] .....

Số điện thoại:……/Fax:.....

Địa chỉ thư điện tử.....(nếu có)

Là:[4].....

Kháng cáo: [5].....

Lý do của việc kháng cáo:[6].....

Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những việc sau đây:[7].....

Những tài liệu, chứng cứ bổ sung kèm theo đơn kháng cáo gồm có:[8].....

1. .....

2. .....

3. .....

NGƯỜI KHÁNG CÁO[9]

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 54-DS:

(1) Ghi tên Tòa án đã xét xử sơ thẩm vụ án. Nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện nào, thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Y, tỉnh ĐN); nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội). Cần ghi địa chỉ cụ thể của Tòa án (nếu đơn kháng cáo được gửi qua bưu điện).

(2) Nếu người kháng cáo là cá nhân thì ghi họ tên của cá nhân đó; nếu người kháng cáo ủy quyền cho người khác thì ghi họ, tên của người đại diện theo ủy quyền của người kháng cáo, của người kháng cáo ủy quyền kháng cáo, nếu người kháng cáo là cơ quan, tổ chức thì ghi tên của cơ quan, tổ chức đó (ghi như đơn kháng cáo) và ghi họ tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đó, nếu người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức ủy quyền cho người khác kháng cáo thì ghi họ tên của người đại diện theo ủy quyền, của đương sự là cơ quan, tổ chức ủy quyền (ví dụ: Người kháng cáo: Tổng công ty X do ông Nguyễn Văn A, Tổng giám đốc làm đại diện).

(3) Nếu người kháng cáo là cá nhân thì ghi đầy đủ địa chỉ nơi cư trú (ví dụ: Địa chỉ: trú tại thôn B, xã C, huyện H, tỉnh T); nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó (ví dụ: Địa chỉ: có trụ sở tại số 20 phố NP, quận Đ, thành phố H).

(4) Ghi tư cách tham giá tố tụng của người kháng cáo (ví dụ: là nguyên đơn (bị đơn) trong vụ án về tranh chấp hợp đồng vay tài sản; là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn Trần Văn Nam trú tại nhà số 34 phố X, quận H, thành phố Y theo uỷ quyền ngày…tháng…năm…; là người đại diện theo uỷ quyền của Công ty XNK A do ông Nguyễn Văn Nam – Tổng Giám đốc đại diện theo giấy uỷ quyền ngày…tháng…năm…).

(5) Ghi cụ thể kháng cáo bản án, quyết định sơ thẩm hoặc phần nào của bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật đó (ví dụ: kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 15-01-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh H).

(6) Ghi lý do cụ thể của việc kháng cáo.

(7) Nêu cụ thể từng vấn đề mà người kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

(8) Trường hợp có các tài liệu, chứng cứ bổ sung thì phải ghi đầy đủ tên các tài liệu, chứng cứ bổ sung kèm theo đơn kháng cáo để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp (ví dụ: các tài liệu kèm theo đơn gồm có: 1) Bản sao Giấy xác nhận nợ; 2) Bản sao Giấy đòi nợ…).

(9) Nếu người kháng cáo là cá nhân thì phải ký tên hoặc điểm chỉ và ghi rõ họ tên của người kháng cáo đó; nếu là cơ quan, tổ chức kháng cáo thì người đại điện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức kháng cáo ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ của mình và đóng dấu của cơ quan, tổ chức đó, trường hợp doanh nghiệp kháng cáo thì việc sử dụng con dấu theo quy định của Luật doanh nghiệp.

Phụ lục [3]: Mẫu Đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm

Mẫu số 82-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày….. tháng …… năm……

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
XEM XÉT THEO THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM

Đối với Bản án (Quyết định).....[1] số... ngày... tháng... năm...
của Tòa án nhân dân.....

Kính gửi:[2].....

Họ tên người đề nghị:[3].....
Địa chỉ:[4].....
Là:[5].....
trong vụ án về.....
Đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án (Quyết định)[6]..... số.... ngày... tháng... năm... của Tòa án nhân dân..... đã có hiệu lực pháp luật.
Lý do đề nghị:[7].....
Yêu cầu của người đề nghị:[8].....
.....
Kèm theo đơn đề nghị là các tài liệu, chứng cứ sau đây:[9]
1. Bản sao Bản án (quyết định) số..... ngày..... tháng..... năm..... của Tòa án nhân dân.....
2. .....

NGƯỜI LÀM ĐƠN[10]

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 82-DS:

(1), (6) Nếu là bản án sơ thẩm thì ghi "sơ thẩm", nếu là bản án phúc thẩm thì ghi "phúc thẩm".

(2) Ghi người có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm quy định tại Điều 331 Bộ luật tố tụng dân sự (ví dụ: Kính gửi: Chánh án Tòa án nhân dân tối cao).

(3) Nếu người làm đơn là cá nhân thì ghi họ tên của cá nhân đó; nếu người làm đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên của cơ quan, tổ chức và ghi họ tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đó (ví dụ: Công ty X do ông Nguyễn Văn A - Tổng giám đốc làm đại diện).

(4) Nếu người làm đơn là cá nhân thì ghi đầy đủ địa chỉ nơi cư trú; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó.

(5) Ghi tư cách tham gia tố tụng của người làm đơn (ví dụ: là nguyên đơn).

(7) Ghi lý do cụ thể của việc đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm.

(8) Ghi yêu cầu của người đề nghị (ví dụ: Đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, huỷ Bản án dân sự phúc thẩm số 10/2017/DSPT ngày 10-02-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh A để xét xử phúc thẩm lại theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự).

(9) Ghi tên tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn (ví dụ: 1. Bản sao Bản án số...; 2. Bản sao Chứng minh nhân dân....3. Quyết định số.../QĐ-UBND ngày.....).

(10) Người đề nghị là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ trực tiếp vào đơn; người đề nghị là cơ quan, tổ chức thì người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên trực tiếp và đóng dấu trực tiếp vào đơn.

Phụ lục [4]: Mẫu đơn đề nghị xem xét theo thủ tục tái thẩm

Mẫu số 83-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày….. tháng …… năm……

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
XEM XÉT THEO THỦ TỤC TÁI THẨM

đối với Bản án (Quyết định).....[1] số... ngày... tháng... năm...
của Tòa án nhân dân.....

Kính gửi:[2] ……

Họ tên người đề nghị:[3].....

Địa chỉ:[4].....

Là:[5] .....

trong vụ án về.....

Đề nghị xem xét theo thủ tục tái thẩm Bản án (Quyết định)[6]..... số.... ngày... tháng ... năm ... của Tòa án nhân dân..... đã có hiệu lực pháp luật.

Lý do đề nghị:[7].....

Yêu cầu của người đề nghị:[8].....

Kèm theo đơn đề nghị là các tài liệu, chứng cứ sau đây:[9]

1. Bản sao Bản án (quyết định) số..... ngày..... tháng..... năm..... của Tòa án nhân dân.....

2. .....

NGƯỜI LÀM ĐƠN[10]

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 83-DS:

(1), (6) Nếu là bản án sơ thẩm thì ghi "sơ thẩm", nếu là bản án phúc thẩm thì ghi "phúc thẩm"...

(2) Ghi người có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm quy định tại Điều 354 Bộ luật tố tụng dân sự (ví dụ: Kính gửi: Chánh án Tòa án nhân dân tối cao).

(3) Nếu người làm đơn là cá nhân thì ghi họ tên của cá nhân đó; nếu người làm đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên của cơ quan, tổ chức và ghi họ tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đó (ví dụ: Công ty X do ông Nguyễn Văn A - Tổng giám đốc làm đại diện).

(4) Nếu người làm đơn là cá nhân thì ghi đầy đủ địa chỉ nơi cư trú; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó.

(5) Ghi tư cách tham gia tố tụng của người làm đơn (ví dụ: là nguyên đơn).

(7) Ghi lý do cụ thể của việc đề nghị xem xét theo thủ tục tái thẩm.

(8) Ghi yêu cầu của người đề nghị (ví dụ: Đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị theo thủ tục tái thẩm, huỷ Bản án dân sự phúc thẩm số 10/2017/DSPT ngày 10-02-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh A để xét xử sơ thẩm lại theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự).

(9) Ghi tên tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn (ví dụ: 1. Bản sao Bản án số...; 2. Bản sao Chứng minh nhân dân....3. Quyết định số.../QĐ-UBND ngày.....).

(10) Người đề nghị là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ trực tiếp vào đơn; người đề nghị là cơ quan, tổ chức thì người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên trực tiếp và đóng dấu trực tiếp vào đơn.

Phụ lục [5]: Mẫu đơn yêu cầu thi hành án

Mẫu số: D01-THADS
(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BTP ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU THI HÀNH ÁN

Kính gửi: Cục (Chi cục) Thi hành án dân sự.....

Họ và tên người yêu cầu thi hành án[2]:.....
địa chỉ:.....
Họ và tên người được thi hành án.....
địa chỉ:.....
Họ và tên người phải thi hành án.....
địa chỉ:.....

1. Nội dung yêu cầu thi hành án:

.....
.....
.....
.....

2. Thông tin về tài sản, điều kiện thi hành của người phải thi hành án (nếu có):

.....
.....
.....

3. Các tài liệu kèm theo:

- Bản án, Quyết định số..... ngày... tháng..... năm..... của.....
- Tài liệu thông tin về tài sản hoặc điều kiện thi hành của người phải thi hành án (nếu có).
- Tài liệu có liên quan khác.....
.....

..... ngày.... tháng.... năm 20.....
Người yêu cầu thi hành án

(Ký, ghi rõ họ, tên hoặc điểm chỉ)

Phụ lục [6]: Mẫu đơn đề nghị thay đổi chấp hành viên

Mẫu số: D02-THADS
(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BTP

[21] Trường hợp ủy quyền phải kèm theo giấy ủy quyền hợp pháp và xuất trình tài khoản định danh điện tử theo quy định của pháp luật hoặc một trong các giấy tờ sau đây: Thẻ căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Thay đổi Chấp hành viên

Kính gửi:.....

Họ tên người yêu cầu[3]:.....
Địa chỉ:.....
Chấp hành viên.....
có trách nhiệm tổ chức thi hành Quyết định thi hành án số..... ngày..... tháng..... năm.....
của Cục (Chi cục) Thi hành án dân sự.....
Đối với:
Người được thi hành án.....
địa chỉ:.....
Người phải thi hành án.....
địa chỉ:.....

1. Nội dung yêu cầu:

.....
.....
.....

2. Lý do yêu cầu:

.....
.....
.....

3. Các tài liệu kèm theo:

.....
.....

..... ngày.... tháng.... năm 20.....
Người yêu cầu
(Ký, ghi rõ họ, tên hoặc điểm chỉ)

Phụ lục [7]: Mẫu đơn đề nghị Định giá lại tài sản

Mẫu số: D03-THADS
(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BTP ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp)

[32] Trường hợp ủy quyền phải gửi kèm giấy ủy quyền hợp pháp và xuất trình tài khoản định danh điện tử theo quy định của pháp luật hoặc một trong các giấy tờ sau đây: Thẻ căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Định giá lại tài sản

Kính gửi: Cục (Chi cục) Thi hành án dân sự.....

Họ và tên người đề nghị định giá lại tài sản[4]:.....
địa chỉ:.....
Họ và tên người được thi hành án.....
địa chỉ:.....
Họ và tên người phải thi hành án.....
địa chỉ:.....

Căn cứ Thông báo số..... ngày..... tháng..... năm..... của Chấp hành viên Cục (Chi cục) Thi hành án dân sự..... về kết quả thẩm định giá tài sản, đề nghị:

1. Nội dung yêu cầu định giá lại tài sản:

.....
.....
.....

2. Lý do yêu cầu:

.....
.....
.....

3. Tạm ứng chi phí thẩm định giá:

.....
.....

4. Các tài liệu kèm theo:

.....
.....

..... ngày.... tháng.... năm 20.....
Người yêu cầu
(Ký, ghi rõ họ, tên hoặc điểm chỉ)

Phụ lục [8]: Mẫu đơn đề nghị về việc miễn, giảm phí thi hành án

Mẫu số: D04-THADS
(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BTP ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp)

[43] Trường hợp ủy quyền phải gửi kèm giấy ủy quyền hợp pháp và xuất trình tài khoản định danh điện tử theo quy định của pháp luật hoặc một trong các giấy tờ sau đây: Thẻ căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Về việc miễn, giảm phí thi hành án

Kính gửi: Cục (Chi cục) Thi hành án dân sự.....

Họ và tên người đề nghị[5]:.....
Địa chỉ:.....
Họ và tên người được thi hành án.....
địa chỉ:.....
Họ và tên người phải thi hành án.....
địa chỉ:.....

1. Nội dung đề nghị miễn, giảm:

.....
.....
.....

2. Căn cứ đề nghị miễn, giảm:

.....
.....
.....

3. Các tài liệu kèm theo:

.....
.....

..... ngày.... tháng.... năm 20.....
Người đề nghị
(Ký, ghi rõ họ, tên hoặc điểm chỉ)

[54] Trường hợp ủy quyền phải gửi kèm giấy ủy quyền hợp pháp và xuất trình tài khoản định danh điện tử theo quy định của pháp luật hoặc một trong các giấy tờ sau đây: Thẻ căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Phụ lục [9]: Mẫu đơn đề nghị Xét miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án dân sự

Mẫu số: D05-THADS
(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BTP ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Xét miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án dân sự

Kính gửi: Cục (Chi cục) Thi hành án dân sự.....

Họ và tên người đề nghị[6]:.....
địa chỉ:.....
Họ và tên người được thi hành án.....
địa chỉ:.....
Họ và tên người phải thi hành án.....
địa chỉ:.....

1. Nội dung đề nghị xét miễn, giảm:

.....
.....
.....

2. Lý do đề nghị xét miễn, giảm:

.....
.....
.....

3. Các tài liệu kèm theo:

.....
.....

..... ngày.... tháng.... năm 20.....
Người đề nghị
(Ký, ghi rõ họ, tên hoặc điểm chỉ)

Phụ lục [10]: Mẫu đơn đề nghị Nhận tài sản để trừ vào tiền được thi hành án

Mẫu số: D06-THADS
(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BTP ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp)

[6] Trường hợp ủy quyền phải gửi kèm giấy ủy quyền hợp pháp và xuất trình tài khoản định danh điện tử theo quy định của pháp luật hoặc một trong các giấy tờ sau đây: Thẻ căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Nhận tài sản để trừ vào tiền được thi hành án

Kính gửi: Cục (Chi cục) Thi hành án dân sự.....

Họ và tên người đề nghị:[7].....
địa chỉ:.....
Họ và tên người được thi hành án.....
địa chỉ:.....
Họ và tên người phải thi hành án.....
địa chỉ:.....

Căn cứ Thông báo số..... ngày..... tháng..... năm..... của Chấp hành viên Cục (Chi cục) Thi hành án dân sự về việc không có người tham gia đấu giá, trả giá hoặc bán đấu giá không thành:

1. Nội dung đề nghị:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Các tài liệu kèm theo:

.....
.....

..... ngày.... tháng.... năm 20.....
Người đề nghị
(Ký, ghi rõ họ, tên hoặc điểm chỉ)

[76] Trường hợp ủy quyền phải gửi kèm giấy ủy quyền hợp pháp và xuất trình tài khoản định danh điện tử theo quy định của pháp luật hoặc một trong các giấy tờ sau đây: Thẻ căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Phụ lục [11]: Mẫu đơn đề nghị Xác nhận kết quả thi hành án

Mẫu số: D07-THADS
(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BTP ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Xác nhận kết quả thi hành án

Kính gửi: Cục (Chi cục) Thi hành án dân sự.....

Họ và tên người đề nghị:[8].....địa chỉ.....
Theo Bản án, Quyết định số..... ngày..... tháng..... năm..... của..... và Quyết định thi hành án số..... ngày..... tháng..... năm..... của Cục (Chi cục) Thi hành án dân sự..... thì..... địa chỉ:.....

1. Phải thi hành các khoản:

.....
.....

2. Đã thi hành các khoản:

.....
.....

3. Còn phải thi hành các khoản:

.....
.....

4. Đề nghị xác nhận kết quả thi hành án:

.....
.....

5. Các tài liệu kèm theo:

.....
.....

..... ngày.... tháng.... năm 20.....
Người làm đơn
(Ký, ghi rõ họ, tên hoặc điểm chỉ)

[87] Trường hợp ủy quyền phải gửi kèm giấy ủy quyền hợp pháp và xuất trình tài khoản định danh điện tử theo quy định của pháp luật hoặc một trong các giấy tờ sau đây: Thẻ căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.